VIỆT NAM: MỘT SỐ ĐIỂN HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Báo cáo tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc
về Phát triển bền vững (Rio+20)

HÀ NỘI, THÁNG 5 NĂM 2012

MỤC LỤC

3

Các chữ viết tắt 5
Danh sách hình 7
Lời giới thiệu 9

PHẦN THỨ NHẤT: MỘT SỐ ĐIỂN HÌNH VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM 12

SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NĂNG LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN TRONG SẢN XUẤT 13
Chính sách và thực trạng 13
Các điển hình phát triển bền vững về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên trong sản xuất 14
Chương trình Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa 14
Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp 15
Kết luận 20

XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN 21
Chính sách và thực trạng 21
Các điển hình phát triển bền vững trong xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn 22
Chương trình Phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi 22
Làng sinh thái ở Việt Nam: điển hình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn hài hòa với thiên nhiên 25
Phát triển nông nghiệp hữu cơ - hướng đi cho phát triển nông thôn bền vững 27
Kết luận 29

BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN 30
Chính sách và thực trạng 30
Các điển hình phát triển bền vững về bảo tồn và phát triển 31
Khu Dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà - phòng thí nghiệm học tập cho phát triển bền vững 31
Phát triển sinh kế để bảo tồn: trường hợp điển hình của cộng đồng tại xã Kỳ Thượng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh 34
Chi trả dịch vụ môi trường ở Việt Nam: từ thực tiễn đến chính sách 36
Kết luận 38

ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Chính sách và thực trạng

Các điển hình phát triển bền vững trong ứng phó với biến đổi khí hậu

Đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu

Hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam

Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng

Kết luận

PHẦN THỨ HAI: BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ KHUYẾN NGHỊ

BÀI HỌC KINH NGHIỆM

KHUYẾN NGHỊ

Tài liệu tham khảo

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
CTMTQGGN	Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DTSQ	Dự trữ sinh quyển
ĐDSH	Đa dạng sinh học
HST	Hệ sinh thái
KH - CN	Khoa học - Công nghệ
TKNL	Tiết kiệm năng lượng
TKHQ	Tiết kiệm và hiệu quả
PTBV	Phát triển bền vững
UBND	Ủy ban nhân dân
SDNL	Sử dụng năng lượng
SXSH	Sản xuất sạch hơn
VQG	Vườn quốc gia

VIẾT TẮT TIẾNG ANH

ACCCRN	Mạng lưới các thành phố Châu Á có khả năng chống chịu với Biến đổi khí hậu
CPI	Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp
CSR	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GTZ	Cơ quan phát triển của Đức
KTOE	Nghìn tấn dầu tương đương
MOIT	Bộ Công thương
PECSME	Dự án "Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa"
Rio+20	Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về phát triển bền vững, 2012
SME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
SRI	Hệ thống thâm canh lúa cải tiến
UNDP	Chương trình Liên Hợp Quốc về phát triển
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1	Số lượng các doanh nghiệp thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng từ năm 2006 - 2010	15
Hình 2	Lợi ích và chi phí của doanh nghiệp trước và sau khi thực hiện sản xuất sạch hơn	15
Hình 3	Chuyên gia tư vấn đang giới thiệu về lò nung gốm tiết kiệm năng lượng	16
Hình 4	Xây dựng bể lắng thu hồi bột giấy và tuần hoàn nước xeo	16
Hình 5	So sánh mức đầu tư và lợi ích kinh tế thu được toàn chương trình	17
Hình 6	Số doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn phát thải môi trường	17
Hình 7	Thay đổi công nghệ lò gốm đốt than sang lò gaz tại Bát Tràng	17
Hình 8	Bà con vùng cao phát nương làm rẫy	23
Hình 9	Nước sạch vùng cao	24
Hình 10	Bà con nông dân đang thực hành trồng rau hữu cơ trong vườn của mình	28
Hình 11	Trồng vải hữu cơ ở Bắc Giang	28
Hình 12	Bà con vùng cao thu hoạch ngô	29
Hình 13	Sơ đồ khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà	32
Hình 14	Sự hài hòa giữa phát triển và bảo tồn được thực hiện trong bố cục cảnh quan của khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà	32
Hình 15	Khu dự trữ sinh quyển - Mô hình trình diễn về phát triển bền vững	33
Hình 16	Nông dân với trái cam áp dụng kỹ thuật ghép cành	35
Hình 17	Toàn cảnh thành phố Quy Nhơn trước tác động của BĐKH	41
Hình 18	Cộng đồng địa phương trồng rừng ngập mặn để ứng phó với BĐKH	41
Hình 19	Các nông dân người dân tộc thiểu số cầm trên tay những bông lúa trĩu hạt, nhờ áp dụng Hệ thống Thâm canh lúa Cải tiến.	43
Hình 20	Nghiên cứu, trồng giống lúa mới tăng năng suất	43
Hình 21	Cán bộ MCD hỗ trợ thành viên tổ hợp tác thủy sản bền vững xã Giao Xuân kiểm tra chất lượng môi trường nuôi ngao	44
Hình 22	Thi công đê chắn sóng biển ở Nam Định	48

LỜI GIỚI THIỆU

Từ sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển Rio 1992 đến nay, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong thực hiện PTBV và đã đạt được những thành tựu quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Những thành quả đạt được về kinh tế đã tạo nguồn lực cho việc giải quyết thành công hàng loạt các vấn đề xã hội: xóa đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, chăm sóc sức khỏe, hoàn thành các Mục tiêu Thiên niên kỷ nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Để thực hiện cam kết với cộng đồng quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam) và thành lập Hội đồng PTBV quốc gia do Phó Thủ tướng Chính phủ đứng đầu. Việt Nam cũng đã xây dựng và ban hành một số Chương trình Nghị sự 21 ngành và địa phương. Quan điểm PTBV được khẳng định trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam qua các thời kỳ và được tái khẳng định trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm tới, đó là: "Phát triển nhanh gắn với PTBV, PTBV là yêu cầu xuyên suốt trong chiến lược".

Trong tiến trình thực hiện PTBV ở Việt Nam, nhiều hoạt động, mô hình, sáng kiến PTBV đã được triển khai và đạt được những kết quả tích cực, góp phần thực hiện các mục tiêu PTBV của đất nước. Trong số những hoạt động, mô hình, sáng kiến đã được triển khai có những mô hình, sáng kiến tốt, được xem như là những điển hình PTBV ở Việt Nam.

Mục đích của Báo cáo này là tổng hợp và đánh giá một số điển hình PTBV được thực hiện ở Việt Nam thời gian qua, đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm và khuyến nghị để tiếp tục thực hiện các mô hình, sáng kiến điển hình, góp phần thúc đẩy tiến trình PTBV ở Việt Nam.

Tiêu chí lựa chọn điển hình PTBV của Báo cáo là: (i) Tính đại diện; (ii) Tính đặc sắc, khác biệt; (iii) Gắn với các chính sách, chương trình của Chính phủ liên quan đến PTBV; và (iv) Tính bền vững của điển hình, được đánh giá dựa trên 8 nguyên tắc PTBV của Việt Nam[1].

Tính đại diện ở đây được thể hiện qua việc lựa chọn các điển hình gắn với các lĩnh vực ưu tiên của Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam[2].

Tính đặc sắc, khác biệt gắn với những điển hình có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Việc lựa chọn những điển hình còn dựa trên hai chủ đề chính của Hội nghị Rio+20 là: (i) Kinh tế xanh trong bối cảnh PTBV và xóa đói giảm nghèo; (ii)

[1] Tám nguyên tắc PTBV của Việt Nam bao gồm: (1) Con người là trung tâm của phát triển bền vững; (2) Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm của giai đoạn phát triển sắp tới; (3) Bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường phải được coi là một yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển; (4) Quá trình phát triển phải đảm bảo đáp ứng một cách công bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại và không gây trở ngại đối với cuộc sống của thế hệ tương lai; (5) Khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, thúc đẩy phát triển nhanh mạnh và bền vững đất nước; (6) Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mọi người dân; (7) Gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển bền vững đất nước; (8) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường với bảo đảm quốc phòng, trật tự và an ninh xã hội.

[2] 19 lĩnh vực ưu tiên về PTBV là: (1) Duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; (2) Thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng thân thiện với môi trường; (3) Thực hiện quá trình "công nghiệp hóa sạch"; (4) Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững; (5) Phát triển bền vững vùng và địa phương; (6) Tập trung nỗ lực để xóa đói, giảm nghèo, đẩy mạnh thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; (7) Tiếp tục giảm mức tăng dân số và tạo thêm việc làm cho người lao động; (8) Định hướng quá trình đô thị hóa và di dân nhằm phát triển bền vững các đô thị, phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng; (9) Nâng cao chất lượng giáo dục để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp, phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp phát triển đất nước; (10) Phát triển về số lượng và nâng cao về chất lượng của dịch vụ chăm sóc sức khỏe, cải thiện các điều kiện lao động và vệ sinh môi trường sống; (11) Chống tình trạng thoái hóa đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; (12) Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; (13) Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; (14) Bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển; (15) Bảo vệ và phát triển rừng; (16) Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị và khu công nghiệp; (17) Quản lý các chất thải rắn và chất thải nguy hại; (18) Bảo tồn đa dạng sinh học; (19) Thực hiện các biện pháp làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu và hạn chế những ảnh hưởng có hại của biến đổi khí hậu, phòng và chống thiên tai.

Khuôn khổ thể chế cho PTBV và những nội dung sẽ được thảo luận tại Hội nghị này[3].

Thông qua xem xét thực tiễn về những điển hình PTBV đã được tư liệu hóa, trên cơ sở những kết quả, thành tựu đạt được của các điển hình và đối chiếu với 19 lĩnh vực ưu tiên trong Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam, 4 nhóm lĩnh vực của các điển hình PTBV đã được lựa chọn và trình bày trong Báo cáo, đó là: (i) Sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên trong sản xuất; (ii) Xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn; (iii) Bảo tồn và phát triển; và (iv) Ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đây cũng là những lĩnh vực phát triển bền vững của Việt Nam có nhiều mô hình, sáng kiến điển hình có những đóng góp tích cực cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng ưu tiên PTBV của đất nước và một số lĩnh vực được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Cấu trúc trình bày các điển hình PTBV đều tuân thủ theo một trình tự logíc gồm 4 phần: (i) Bối cảnh và vấn đề đặt ra, đề cập đến hoàn cảnh thực hiện điển hình, các vấn đề cần phải giải quyết trước khi thực hiện điển hình; (ii) Tóm tắt điển hình, đề cập đến mục đích, nội dung, hoạt động, kết quả của điển hình; (iii) Tính đặc sắc và khác biệt, đề cập đến nét đặc trưng, sáng tạo của điển hình; và (iv) Bài học kinh nghiệm đề cập đến những ưu việt, thế mạnh và những hạn chế, thách thức cũng như khả năng mở rộng.

Những thông tin để xây dựng Báo cáo này được tổng hợp từ nhiều nguồn tài liệu, trong đó chủ yếu từ các nguồn sau:

1) Tài liệu tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và của các Bộ, ngành có liên quan đến PTBV;

2) Tài liệu tổng hợp của UNDP Việt Nam và các tổ chức khác về các chương trình có liên quan đến PTBV;

3) Các kết quả báo cáo của các chương trình dự án có liên quan đến PTBV được triển khai ở Việt Nam trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế.

[3] Những nội dung thảo luận tại Hội nghị: (1) Việc làm; (2) Năng lượng; (3) Thành phố xanh; (4) Lương thực; (5) Nước; (6) Biển; và (7) Thiên tai.

PHẦN THỨ NHẤT:

MỘT SỐ ĐIỂN HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NĂNG LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN TRONG SẢN XUẤT

Chính sách và thực trạng

Chính sách

Trong thời gian vừa qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách lớn nhằm sử dụng hiệu quả năng lượng, tài nguyên, gắn với kiểm soát và hạn chế ô nhiễm môi trường[4].

Đúc kết những thành tựu trong lĩnh vực này trong hơn một thập niên qua, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã được Quốc hội thông qua vào năm 2010 và có hiệu lực từ đầu năm 2011. Nhằm thúc đẩy hơn nữa tiến trình này, Việt Nam đang tích cực xây dựng Chiến lược Tăng trưởng xanh và dự kiến sẽ ban hành trong năm 2012.

Một số cơ chế tài chính cho việc sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên cũng được thiết lập, trong đó có Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam[5]. Quỹ có mục đích hỗ trợ các dự án và cơ sở sản xuất nhằm giải quyết ô nhiễm môi trường, đặc biệt ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai công nghệ sạch, thân thiện với môi trường và tiết kiệm năng lượng. Với số vốn điều lệ ban đầu là 200 tỷ đồng, sau tăng lên 500 tỷ đồng vào năm 2008, Quỹ đã hỗ trợ tài chính cho 139 doanh nghiệp, trong đó có 63 doanh nghiệp về sử dụng tiết kiệm năng lượng và SXSH (Bộ Công Thương, 2011).

Thực trạng

Nhiều hoạt động đã được triển khai trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đặc biệt là: (i) Tổ chức mạng lưới quản lý và triển khai các hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; (ii) Tăng cường giáo dục, tuyên truyền phổ biến thông tin, vận động cộng đồng, nâng cao nhận thức, thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường; (iii) Phát triển, phổ biến các trang thiết bị hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, từng bước loại bỏ các trang thiết bị hiệu suất thấp; (iv) Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

Các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong giai đoạn I (2006 - 2010) đã hoàn thành, với trên 150 nhiệm vụ, đề án và dự án được triển khai và với lượng năng lượng tiết kiệm được là khoảng 4900 ktoe (tương đương với 56,9 tỷ kwh hoặc 35,2 triệu thùng dầu thô), tức là 3,4% tổng mức tiêu thụ năng lượng quốc gia đã được tiết kiệm (Bộ Công Thương, 2011).

Song song với việc thúc đẩy sản xuất tiết kiệm năng lượng, quá trình "công nghiệp hóa sạch" cũng được thực hiện, gắn với quy hoạch phát triển công nghiệp, với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền "công nghiệp xanh", đặc biệt là trong khuôn khổ thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020 và Kế hoạch quốc gia kiểm soát ô nhiễm môi trường đến năm 2010.

Sản xuất sạch hơn được chính thức giới thiệu vào Việt Nam từ năm 1996. Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam được thành lập 2 năm sau đó. Bộ Công Thương (Bộ Công nghiệp trước đây) đã đẩy mạnh SXSH trong khuôn khổ Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (CPI). Kết quả nổi bật của Hợp phần sau 6 năm thực hiện là: (i) Xây dựng được một Chiến lược cấp quốc gia về SXSH trong công nghiệp đến năm 2020;

[4] Các chính sách có liên quan bao gồm: (i) Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020 (năm 2009); (ii) Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2006 - 2015 (năm 2006); (iii) Chương trình tiết kiệm điện giai đoạn 2006 - 2010 (năm 2006); (iv) Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025 (năm 2007); (5) Kế hoạch quốc gia kiểm soát ô nhiễm môi trường đến năm 2010 (năm 2005).

[5] Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam được thành lập ngày 22/6/2002 theo Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

(ii) Thực hiện trình diễn SXSH tại 61 cơ sở sản xuất; và (iii) Xây dựng được một mạng lưới quốc gia về SXSH bao gồm các đơn vị hỗ trợ thực hiện SXSH tại Trung ương, địa phương và các chuyên gia tư vấn.

Bên cạnh Chương trình của Bộ Công Thương, nhiều dự án, chương trình có liên quan đến sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên cũng được triển khai thực hiện với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế để xây dựng và phát triển các sản phẩm và hàng hóa bền vững, trong đó có sản phẩm mây của Việt Nam, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên cho các NDNVV. Những chương trình, dự án này đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên trong sản xuất công nghiệp của Việt Nam.

Các điển hình phát triển bền vững về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên trong sản xuất

Chương trình nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Bối cảnh

Tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong sản xuất là một vấn đề mang tính thời sự cho tất cả các doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV, và không chỉ đơn thuần có ý nghĩa về mặt kinh tế, kỹ thuật mà còn có ý nghĩa quan trọng về khía cạnh môi trường nhằm giảm thiểu lượng khí thải CO_2 gây hiệu ứng nhà kính. Hơn nữa, các DNNVV thường gặp vấn đề như thiếu công nghệ và kiến thức về sản xuất hiện đại trong khi chi phí cho nhiên liệu và các nguyên vật liệu cao, dẫn đến năng suất không cao, tính cạnh tranh thấp.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Bộ Khoa học và Công nghệ, đã thúc đẩy những hoạt động nhằm "Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam" (Chương trình PECSME)[6] trong giai đoạn 2006 - 2010.

Tóm tắt điển hình

Chương trình PECSME có mục đích nhằm giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc xóa bỏ các rào cản trong quá trình chuyển giao, ứng dụng công nghệ, kinh nghiệm quản lý, vận hành và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các DNNVV trong 5 ngành công nghiệp ở Việt Nam gồm: Gốm sứ, Gạch, Giấy và Bột giấy, Dệt và Chế biến thực phẩm. Chương trình ban đầu được dự kiến triển khai thí điểm tại 10 tỉnh/thành phố gồm Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Cần Thơ. Các hoạt động của chương trình tập trung trong 6 hợp phần liên quan đến sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm: (i) Hỗ trợ phát triển chính sách và thể chế; (ii) Thông tin và nâng cao nhận thức; (iii) Phát triển năng lực kỹ thuật; (iv) Hỗ trợ các tổ chức cung cấp dịch vụ; (v) Hỗ trợ tài chính cho các dự án; (vi) Trình diễn và nhân rộng các dự án SDNL TK HQ.

Tính đến tháng 6/2011, 543 dự án sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng đã được triển khai trong 5 ngành công nghiệp nêu trên và 25 tỉnh, thành phố được hỗ trợ để tham gia các hoạt động về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, trong đó có 12 tỉnh/thành phố đã ban hành chính sách, thể chế để hỗ trợ DNNVV, 25 tổ chức dịch vụ tiết kiệm năng lượng tham gia hỗ trợ trên 500 DNNVV.

Tổng mức năng lượng tiết kiệm đạt được là 232.000 tấn dầu tương đương (TOE) và giảm được tổng lượng phát khí thải nhà kính 944.000 tấn CO_2, chi phí năng lượng giảm trung bình 24,3% trên giá thành sản phẩm. Hiệu quả kinh tế, tài chính mà các DNNVV trực tiếp nhận được là giảm chi phí sản xuất từ 10 - 50%, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm đến 30%, nâng cao khả năng cạnh tranh. Chỉ riêng ngành công nghiệp Gạch và Gxốm sứ, gần 10.000 việc làm đã được tạo ra cho khu vực nông thôn, làng nghề và giúp giảm đáng kể ô nhiễm môi trường trong ngành này (Bộ Công Thương, 2011). Hơn nữa, việc vận hành thành công Quỹ bảo lãnh vốn vay quy

[6] Chương trình có nhận được sự hỗ trợ của của Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF) và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP)

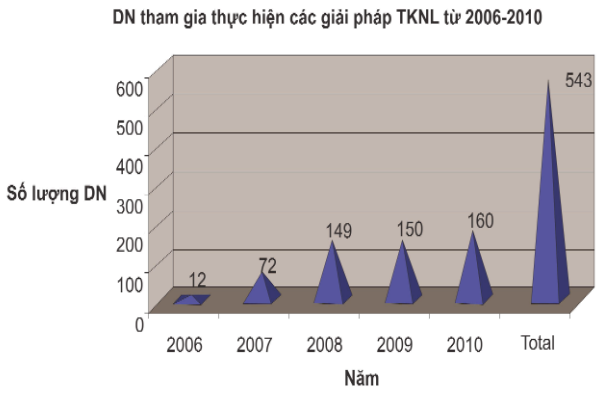

Hình 1: Số lượng các doanh nghiệp thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng từ năm 2006 - 2010

(Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ, 2011)

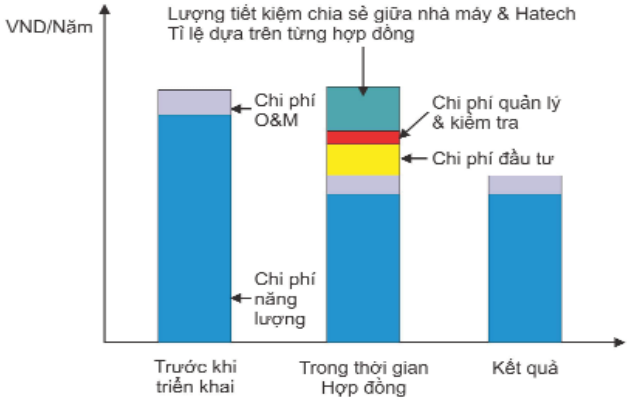

Hình 2: Lợi ích và chi phí của doanh nghiệp trước và sau khi thực hiện sản xuất sạch hơn

(Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ, 2011)

mô 1,7 triệu USD đã góp phần đáng kể giúp các DNNVV vay được vốn từ các tổ chức tín dụng nhằm thực hiện các dự án đầu tư hiệu quả.

Theo đánh giá của Bộ Khoa học và Công nghệ, sau 5 năm được triển khai ở Việt Nam, Chương trình Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (PECSME) đã trở thành một trong những hoạt động thành công nhất trong Chương trình quốc gia hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và Chương trình hỗ trợ phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) về PTBV nói chung và thúc đẩy hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả nói riêng.

Tính đặc sắc và khác biệt

Chương trình đã đem lại lợi ích cả về kinh tế, đổi mới công nghệ và môi trường cho các DNNVV.

Chương trình đã tạo ra môi trường thuận lợi giúp các DNNVV đổi mới công nghệ và áp dụng kinh nghiệm quản lý tiên tiến, SDNL TKHQ. Trong khuôn khổ thực hiện chương trình, các DNNVV đã trực tiếp thu được hiệu quả kinh tế, tài chính thông qua giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Việc thực hiện thành công các hoạt động TKHQ năng lượng đã góp phần quan trọng vào việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong 5 ngành: Gạch, Gốm sứ, Giấy và Bột giấy, Dệt may và Chế biến thực phẩm.

Bài học kinh nghiệm

Việc thực hiện thành công các hoạt động trong khuôn khổ Chương trình PECSME đã đóng góp tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu của Chương trình quốc gia hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và UNDP giai đoạn 2006 - 2010, khuyến khích các doanh nghiệp SDNL TKHQ. Chương trình này góp phần vào thực hiện các chính sách của Việt Nam liên quan đến sử dụng năng lượng TKHQ thông qua việc khuyến khích các doanh nghiệp tham gia.

Điểm hạn chế của Chương trình này là tính chủ động của các DNNVV chưa cao, nên muốn duy trì và phát triển vẫn cần có sự khuyến khích và hỗ trợ của Chính phủ về công nghệ và các nguồn lực khác.

Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp

Bối cảnh

Một trong những thách thức lớn nhất đối với hầu hết các cơ sở công nghiệp của Việt Nam là hạn chế về công nghệ, nguồn lực dẫn đến sản xuất kém hiệu quả, sử dụng lãng phí tài nguyên đồng thời gây ra ô nhiễm môi trường. Để giải quyết tận gốc vấn đề ô nhiễm môi trường công nghiệp, ngoài việc đẩy mạnh xây dựng và cưỡng chế thực thi các quy định về môi trường, Chính

phủ đã định hướng, hỗ trợ, cung cấp giải pháp cho các doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và ngăn ngừa phát sinh các chất ô nhiễm. SXSH là một công cụ phù hợp có thể giúp các doanh nghiệp đạt được cả hai mục tiêu này.

SXSH đã được triển khai áp dụng thành công tại Việt Nam hơn 10 năm qua. Hợp phần SXSH trong công nghiệp (CPI) do Bộ Công Thương (MOIT) chủ trì thực hiện trong khuôn khổ Chương trình Hợp tác Phát triển Việt Nam – Đan Mạch về Môi trường (DCE) là một điển hình thành công về lĩnh vực này.

Tóm tắt điển hình

Mục tiêu tổng thể của Hợp phần là cải thiện cuộc sống của những người dân làm việc trong và sống xung quanh các cơ sở công nghiệp thông qua việc thực hiện SXSH tại các cơ sở công nghiệp. Với mục tiêu tổng thể này, các nội dung của CPI được thiết kế để hỗ trợ phát triển công nghiệp bền vững, như giảm ô nhiễm công nghiệp, tăng hiệu quả sản xuất, cải thiện điều kiện sống của công nhân và cộng đồng, thông qua xây dựng năng lực và cam kết của các bên liên quan đến thúc đẩy SXSH và trình diễn, cung cấp hướng dẫn và thông tin truyền thông phổ biến thực hiện SXSH.

Với mục tiêu phát triển nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng và doanh nghiệp thông qua thực hiện SXSH, Hợp phần được thiết kế với 03 mục tiêu trước mắt: (i) Các cơ quan liên quan trong nước có cam kết thực hiện SXSH và được xây dựng năng lực thực hiện SXSH; (ii) Các nội dung chính của Chiến lược SXSH quốc gia được thực hiện có hiệu quả ở các tỉnh mục tiêu; (iii) Các kỹ thuật SXSH được trình diễn và các bài học kinh nghiệm được sử dụng để hoàn chỉnh Chiến lược và được nhân rộng ở các tỉnh khác.

Trong khuôn khổ của Hợp phần, 8 nhóm hoạt động được triển khai thực hiện là: (i) Xây dựng chiến lược SXSH quốc gia áp dụng cho các cơ sở công nghiệp quy mô lớn, vừa và nhỏ; (ii) Xây dựng và vận hành một đơn vị chuyên trách về SXSH trong ngành Công nghiệp có vai trò thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện ở các doanh nghiệp; (iii) Xây dựng được kế hoạch giải quyết các vấn đề tồn tại trong các hệ thống khuyến công hiện tại và khung pháp lý; (iv) Xây dựng và vận hành đơn vị hỗ trợ các DNVVN trong các trung tâm khuyến công/các sở công thương (của các tỉnh mục tiêu); (v) SXSH trở thành một nội dung quan trọng trong các kế hoạch quản lý ô nhiễm trong 5 tỉnh mục tiêu; (vi) Xây dựng và thực hiện 40 dự án trình diễn tại các ngành và địa điểm ưu tiên; (vii) Các doanh nghiệp tham gia trình diễn đạt được cải tiến về hiệu quả kinh tế và tuân thủ được các quy định của Nhà nước về môi trường, an toàn và sức khoẻ; (viii) Xây dựng kế hoạch phổ biến thông tin và sử dụng các bài học kinh nghiệm rút ra từ việc thực hiện vào các hoạt động của các ngành và các địa phương.

Năm tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam và Bến Tre được chọn là các tỉnh mục tiêu và là nơi tiếp nhận hỗ trợ thực hiện SXSH của Hợp phần.

Hình 3: Chuyên gia tư vấn đang giới thiệu về lò nung gốm tiết kiệm năng lượng

(Nguồn: Bộ Công Thương, 2012)

Hình 4: Xây dựng bể lắng thu hồi bột giấy và tuần hoàn nước xeo

(Nguồn: Bộ Công Thương, 2012)

Hợp phần SXSH trong công nghiệp bắt đầu thực hiện từ tháng 9 năm 2005 và kết thúc vào tháng 12 năm 2011 với kết quả đáng ghi nhận. Không chỉ thành công trong việc đạt được những mục tiêu đề ra như xây dựng Chiến lược Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2009), xây dựng và vận hành đơn vị SXSH tại Bộ Công Thương và 5 tỉnh mục tiêu, đưa SXSH vào kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và xây dựng kế hoạch hành động SXSH tại các tỉnh mục tiêu, CPI đã vượt mục tiêu ở những khía cạnh khác nhau.

CPI đã thực hiện trình diễn SXSH tại 61 doanh nghiệp, cao hơn số lượng doanh nghiệp theo dự kiến ban đầu.

CPI đã thành công vượt dự kiến trong các hoạt động truyền thông và nhân rộng mô hình thực hiện SXSH sang các tỉnh ngoài mục tiêu. Đến cuối năm 2011, CPI đã có hoạt động hỗ trợ thực hiện SXSH cho toàn bộ 63 tỉnh/thành trên cả nước ở mức độ khác nhau thông qua đào tạo chuyên gia, giảng viên về SXSH, tổ chức các hội nghị, hội thảo, tiến hành đánh giá nhanh SXSH cho các cơ sở công nghiệp, hỗ trợ thành lập đơn vị SXSH và kế hoạch hành động SXSH cấp tỉnh, xây dựng trang web, xây dựng cơ sở dữ liệu. Đến cuối năm 2011, CPI đã hỗ trợ được 50% số tỉnh, thành xây dựng kế hoạch hành động về SXSH và đơn vị hỗ trợ SXSH, đánh giá nhanh SXSH tại 260 cơ sở sản xuất, tổ chức được gần 300 hội nghị, hội thảo về SXSH cho trên 22.000 lượt người trên toàn quốc.

Thông qua các dự án trình diễn của CPI có thể thấy SXSH thực sự mang lại lợi ích về kinh tế và môi trường.

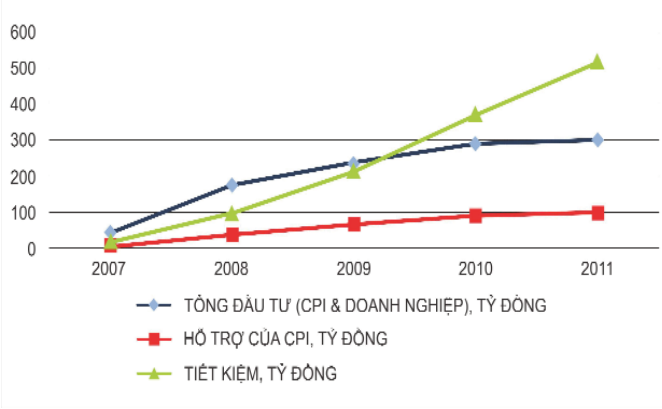

Hình 5: So sánh mức đầu tư và lợi ích kinh tế thu được từ chương trình

(Nguồn: Bộ Công Thương, 2012)

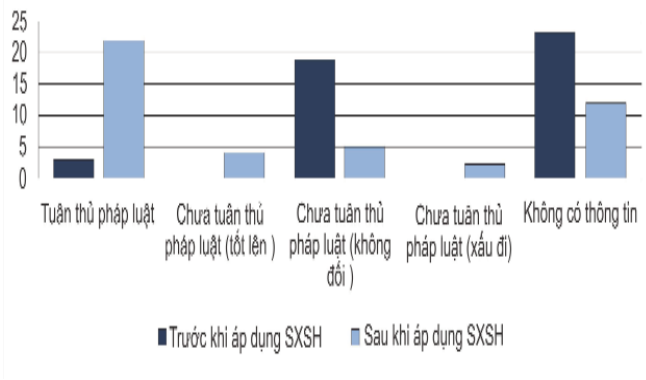

Hình 6: Số doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn phát thải môi trường

(Nguồn: Bộ Công Thương, 2012)

Hình 7: Thay đổi công nghệ lò gốm đốt than sang lò gaz tại Bát Tràng (Chương trình PECSME)

(Nguồn: Bộ Công Thương, 2009)

Công ty Cổ phần Giấy Xuất khẩu Thái Nguyên với các giải pháp sản xuất sạch hơn

Trước đây, nói đến Công ty CP Giấy Xuất khẩu Thái Nguyên là nói tới một đơn vị có cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu, môi trường đặc biệt ô nhiễm, phong cách kinh doanh cũ kỹ. Công ty chuyên sản xuất giấy vàng mã với công suất thiết kế 2500 tấn/năm, 100% sản phẩm xuất khẩu sang Đài Loan, thị trường tương đối ổn định, khách hàng không quá khó tính, các hoạt động sản xuất kinh doanh không có đột biến, ngoại lệ.

Giống như đặc điểm chung của những doanh nghiệp sản xuất giấy, vấn đề môi trường lớn nhất mà Công ty gặp phải là nước thải phát sinh từ khâu ngâm ủ mành tre theo công nghệ kiềm lạnh, khâu xeo và vệ sinh thiết bị, nhà xưởng, sân phơi. Nước thải của Công ty có màu đen đặc, vàng đậm, lẫn rất nhiều xơ sợi, bột giấy, dầu mỡ, tạp chất vô cơ, có mùi khó chịu. Tuy nhiên, do Công ty chưa xử lý triệt để được vấn đề nước thải theo chính sách môi trường của chính quyền địa phương nên bị liệt vào danh sách cần phải xử lý môi trường, nếu không sẽ bị đóng cửa.

Với sự trợ giúp của CPI và Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam, Công ty đã đánh giá lại toàn bộ qui trình sản xuất và đưa ra 35 giải pháp cần thực hiện ngay trong giai đoạn 1. Do quy mô sản xuất nhỏ nên doanh nghiệp đã quyết định áp dụng SXSH trên toàn bộ Công ty, bắt đầu bằng các giải pháp quản lý nội vi không mất chi phí cho đến những giải pháp có chi phí đầu tư thấp. Để tiết kiệm dầu và lưu huỳnh, đội SXSH đã tiến hành những biện pháp như điều chỉnh chế độ đốt dầu và lưu huỳnh hợp lý; bảo dưỡng vòi phun; thay mới nếu cần thiết; kiểm tra và giảm thiểu việc mua lưu huỳnh loại hạt làm nguyên liệu. Riêng giải pháp này không những không tốn chi phí mà còn làm lợi cho Công ty 342 triệu đồng/năm nhờ tiết kiệm 47 tấn dầu FO/năm và giảm phát thải 125 tấn CO_2/năm; giảm phát thải 1,285 tấn SO_2/năm; giảm 115 kg muội/năm. Ngoài ra, để tiết kiệm điện năng, đội SXSH đã tiến hành các giải pháp như sử dụng chiếu sáng tự nhiên cho các nhà xưởng; thay thế các động cơ cũ; bảo dưỡng thiết bị thường xuyên; sử dụng đèn compact thay cho đèn sợi đốt… Tiếp theo, Công ty bắt đầu thực hiện các giải pháp đầu tư lớn hơn như giải quyết tình trạng sơ sợi lẫn trong nước thải từ khâu ngâm ủ do bột giấy mịn lẫn trong nước rửa khi bơm, xây hai bể lắng để thu hồi bột giấy và tuần hoàn nước thải…

Như vậy, chỉ với chi phí đầu tư khoảng 0,9 tỷ đồng cho giai đoạn 1, các giải pháp đã đem lại lợi ích kinh tế là 1,5 tỷ đồng. Về khía cạnh môi trường, các giải pháp này làm giảm tiêu thụ 4% nguyên liệu thô, 4% hóa chất, giảm 70% nước thải (khoảng 40m3/năm), giảm phát thải 125 tấn CO_2. Đặc biệt, 2 đề xuất đầu tư thay đổi công nghệ đã đem lại lợi ích quan trọng về kinh tế và môi trường. Với số tiền đầu tư 0,7 tỷ đồng cho đề xuất 1 (trong đó CPI hỗ trợ 50% chi phí đầu tư), sau hơn 4 năm là Công ty có thể hoàn vốn.

Nhận xét về những lợi ích mà SXSH mang lại, ông Trần Đức Quyết Giám đốc Công ty khẳng định: SXSH không chỉ giúp Công ty ông tiết kiệm nguyên nhiên liệu, phát triển sản xuất mà còn giúp Công ty nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao uy tín thương hiệu của mình...

(Nguồn: Bộ Công Thương, 2007)

Tính đặc sắc và khác biệt

Nội dung và cách thức truyền tải thông tin về SXSH với các cơ sở công nghiệp thiên về lợi ích kinh tế nên đã thu hút được các doanh nghiệp vì đây là vấn đề quan tâm hàng đầu của họ bên cạnh những lợi ích về môi trường. SXSH cung cấp giải pháp toàn diện, bao gồm chính sách, năng lực, tổ chức, kỹ thuật và truyền thông ở cả quy mô cơ sở công nghiệp và toàn ngành. Các giải pháp kỹ thuật đưa ra phù hợp với các doanh nghiệp Việt Nam, công nghệ không quá phức tạp và chi phí vừa phải.

CPI có tính kế thừa vì đã sử dụng tối đa nguồn lực SXSH đã được xây dựng trước đó, đặc biệt là của Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam. SXSH đã đảm bảo được tính bền vững bằng việc Chiến lược SXSH đã được phê duyệt và nhiều tổ chức mới được thành lập.

Phân vi sinh từ chất thải sản xuất tinh bột sắn - thành công của Fococev khi tiếp cận với sản xuất sạch hơn

Ai đã từng đi qua Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ miền Trung (Focosev), tỉnh Quảng Nam trước năm 2008, nhất là vào những ngày hè nắng nóng không khỏi khó chịu bởi những mùi hôi thối bốc lên từ bãi thải bã sắn của Công ty. Đây là một Công ty chuyên sản xuất tinh bột sắn ở miền Trung với công suất 120 tấn sắn tươi/ngày (tương đương với 50 tấn tinh bột sắn). Với công suất này thì mỗi ngày sẽ có 300kg xỉ than, 300kg cùi, 18 tấn vỏ và 100 tấn bã có hàm lượng ẩm đạt 86% được thải ra sau quá trình sản xuất, đồng thời lượng nước thải ra môi trường mỗi ngày là 2.400m^3 với các thành phần chủ yếu là BOD, SS, COD.

Trong khi đó, ở cách Công ty không xa là những người nông dân với thói quen canh tác, trồng trọt chủ yếu dùng phân bón vô cơ, loại phân bón này có hiệu ứng tức thì nhưng về lâu dài đất đai sẽ bị cằn cỗi, mất dần độ phì nhiêu. Ngược lại, với phân bón hữu cơ, ngoài lợi ích trước mắt đem lại cho cây trồng, nó còn góp phần cải tạo độ xốp và độ phì nhiêu của đất. Hơn nữa, giá thành của phân hữu cơ cũng cạnh tranh hơn phân vô cơ, góp phần giảm chi phí sản xuất cho bà con nông dân.

Nhận thấy lợi ích này, cùng với sự hỗ trợ của Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (CPI), Công ty CP Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ miền Trung (Fococev) đã cải tiến, đầu tư đổi mới công nghệ để biến các chất thải từ sản xuất tinh bột sắn thành phân vi sinh (phân hữu cơ) cung cấp cho thị trường. Dự án không chỉ đem lại lợi ích về kinh tế, môi trường cho doanh nghiệp mà còn cho cả xã hội và người nông dân.

Với sự tư vấn của các chuyên gia tại Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam, Ban Lãnh đạo Công ty đã thành lập Đội sản xuất sạch hơn, bước đầu lựa chọn 17 giải pháp cần thực hiện ngay và 6 giải pháp cần phân tích thêm. Trong 17 giải pháp thì có 2 giải pháp đòi hỏi chi phí đầu tư lớn, công nghệ, kỹ thuật phức tạp, được Đội sản xuất sạch xin hỗ trợ từ phía CPI, đó là: (i) Giải pháp sử dụng vỏ và cùi sắn thải để làm phân vi sinh cung cấp cho vùng nguyên liệu và bán ra thị trường; và (ii) Giải pháp lắp đặt thiết bị tách bã đồng thời xây dựng hệ thống sấy để giảm hàm lượng ẩm xuống 14% bán cho các cơ sở chế biến thức ăn gia súc.

Với giải pháp (1), Công ty đã tận dụng nền đất trống sẵn có trong Công ty để xây dựng xưởng sản xuất phân vi sinh với diện tích 300m^2. Xưởng có công suất 4.800 tấn phân vi sinh/năm, sản lượng này chủ yếu phục vụ cho vùng nguyên liệu của Công ty, phần còn lại sẽ bán ra thị trường vừa mang lại lợi ích kinh tế vừa giải quyết được hiện trạng ô nhiễm môi trường. Với tổng mức đầu tư nhà xưởng, thiết bị máy móc là 1,669 tỷ đồng, chi phí sản xuất, vận hành, quản lý một năm cho nhà xưởng là 3,274 tỷ đồng, doanh thu bán hàng dự kiến đạt 4,320 tỷ đồng và lợi nhuận mang lại mỗi năm là 1,045 tỷ đồng, như vậy chỉ sau 1,6 năm là đơn vị có thể hoàn được vốn. Phân xưởng sản xuất phân vi sinh đi vào hoạt động đã giải quyết triệt để lượng chất thải rắn tồn tại lâu nay trong khuôn viên của Công ty. Như vậy, giải pháp này không chỉ mang lại lợi ích về kinh tế mà còn góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Tại giải pháp (2), Công ty đã xây dựng hệ thống máy vắt bã liên hoàn có kết hợp với sấy tận thu lại tinh bột để giảm hàm lượng ẩm xuống còn khoảng 14%, nâng cao được giá trị kinh tế với giá bán 1.100 đồng/kg. Dự án có tổng mức đầu tư 3,851 tỷ đồng, chi phí cho một năm sản xuất là 1,486 tỷ đồng, lợi nhuận mang lại là 1,154 tỷ đồng, như vậy dự án chỉ cần 3,3 năm là có thể hoàn vốn.

Bên cạnh hai giải pháp lớn trên được CPI hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư, Fococev cũng đã chủ động xây dựng Dự án "Hệ thống xử lý nước thải thu hồi biogas theo cơ chế phát triển sạch (CDM)". Theo đó, với lượng nước thải là 2.400m^3/ngày, thời gian sản xuất là 300 ngày/năm, tổng mức đầu tư của dự án là 45 tỷ đồng, chi phí vận hành (2%/năm) là 950 triệu đồng. Dự án đã góp phần cắt giảm mỗi năm được 59.029 tấn CO_2 phát thải, tương đương với số tiền bán hạn ngạch là 8,8 tỷ đồng, tiết kiệm được một lượng than là 1.100 tấn/năm tương đương với số tiền 1,1 tỷ đồng, cùng 2.500 MWh/năm tương đương với 2,5 tỷ đồng. Như vậy, Dự án chỉ cần thời gian 3,9 năm là có thể hoàn vốn, còn phương án thông thường không theo CDM thì phải mất 16 năm mới có thể hoàn vốn. Nhược điểm của Dự án chính là vốn đầu tư lớn, nhưng lợi ích nó mang lại không chỉ trên phương diện kinh tế đơn thuần mà còn góp phần vào chiến dịch ngăn chặn sự nóng lên của Trái đất hiện nay.

Các giải pháp mà Fococev thực hiện thành công đã được các chuyên gia, các nhà khoa học trong nước và quốc tế đánh giá rất cao. Dự án đã đáp ứng được đầy đủ các yếu tố về PTBV, hài hoà được các lợi ích về xã hội, môi trường, đối tượng hưởng lợi của dự án và phù hợp với xu thế phát triển chung của quốc tế. Mong rằng thời gian tới sẽ có nhiều doanh nghiệp xây dựng được cho mình lộ trình phát triển như Fococev để không chỉ tăng giá trị lợi nhuận, thương hiệu hình ảnh của doanh nghiệp trong cộng đồng xã hội mà còn góp phần vào sự nghiệp bảo vệ môi trường, ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu.

(Nguồn: Bộ Công Thương, 2009)

Bài học kinh nghiệm

Một số kinh nghiệm được rút ra để triển khai thành công Hợp phần SXSH là: (i) Sự nhận thức đầy đủ và tự nguyện áp dụng tiếp cận này vào hoạt động sản xuất kinh doanh của người lãnh đạo cao nhất của doanh nghiệp; (ii) Sự tham gia tích cực, am hiểu thực tế sản xuất và công nghệ, tận tâm với công việc của đội ngũ cán bộ và công nhân của doanh nghiệp; (iii) Vai trò quan trọng của các chuyên gia tư vấn, bao gồm cả chuyên gia quốc tế và chuyên gia trong nước trong phổ biến, hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện đánh giá SXSH một cách hệ thống theo phương pháp luận khoa học và đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn; (iv) Nên áp dụng ngay các giải pháp SXSH đơn giản, ít đòi hỏi đầu tư để tạo đà và quyết tâm thực hiện các giải pháp đầu tư công nghệ theo hướng tốt hơn và sạch hơn với chi phí lớn; (v) Cần sử dụng tư vấn về kỹ thuật tài chính để có thể đề xuất và thực hiện những giải pháp đổi mới công nghệ và thiết bị cần đầu tư lớn.

Mặc dù SXSH đã được khởi động tương đối đồng loạt tại các tỉnh thành của Việt Nam, nhưng để đạt được mục tiêu của Chiến lược SXSH là: "đến năm 2020, 90% cơ sở có hiểu biết về SXSH và 50% cơ sở thực hiện SXSH" thì còn rất nhiều trở ngại. Những trở ngại lớn nhất bao gồm: (i) Tâm lý mong chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước của nhiều doanh nghiệp khi đối mặt với các vấn đề môi trường; (ii) Nhận thức của các chủ doanh nghiệp về lợi ích của SXSH còn hạn chế; (iii) Khó khăn về huy động vốn đầu tư, khoa học công nghệ và nguồn nhân lực. Đây là những yếu tố cần và đủ để thực hiện sản xuất sạch thành công, nhưng những hạn chế này chính là những lý do khiến nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV chưa thể thực hiện SXSH.

Kết luận

Xu thế tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả tài nguyên cho sản xuất công nghiệp, đặc biệt là trong các DNNVV là một xu thế tất yếu của quá trình xây dựng một nền sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tuy nhiên, hạn chế về vốn, công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao là một thách thức rất lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam nhằm thực hiện sâu rộng những hoạt động này.

Chương trình sử dụng hiệu quả năng lượng cho các DNNVV (PECSME) và Hợp phần SXSH trong công nghiệp là hai điển hình PTBV nhằm sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên trong công nghiệp được triển khai thực hiện hiệu quả ở Việt Nam.

Thực tiễn đã chỉ ra rằng đây là một công cụ quản lý môi trường hữu hiệu giúp các doanh nghiệp tiến tới nền kinh doanh bền vững. Các điển hình này có thể triển khai, áp dụng một cách linh hoạt ở các cấp độ khác nhau như là một chiến lược, một cách tiếp cận hay giải pháp trong hoạt động sản xuất công nghiệp và kinh doanh. Về bản chất, mục tiêu là giải quyết vấn đề môi trường trong công nghiệp (bao gồm cả vấn đề ô nhiễm và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên) bằng cách nâng cao hiệu quả sử dụng đầu vào như nguyên liệu, hóa chất, năng lượng, nhiên liệu, nước và nhân lực, từ đó giảm được chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận, đáp ứng các yêu cầu mới về môi trường và trách nhiệm xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, hướng tới sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Điển hình PTBV về tiết kiệm năng lượng, sử dụng hợp lý tài nguyên có thể phổ biến và nhân rộng cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp ở các ngành, các quy mô khác nhau, đặc biệt là các DNNVV trên địa bàn toàn quốc. Tuy nhiên, những hạn chế về nhận thức, thiếu hụt về tài chính và công nghệ mới là rào cản cho sự phát triển này nên rất cần có sự hỗ trợ thích hợp về tài chính, kỹ thuật và nhân lực từ Chính phủ và các tổ chức quốc tế.

Để áp dụng thành công ở các điển hình này, điều kiện tiên quyết là các doanh nghiệp cần hiểu rõ bản chất của khái niệm SXSH, sử dụng năng lượng hiệu quả, phương pháp luận đánh giá và sự cam kết mạnh mẽ từ lãnh đạo cao nhất của doanh nghiệp. Mặt khác, Nhà nước cũng cần hỗ trợ công tác tư vấn, cung cấp thông tin về các công nghệ tốt hiện có, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư theo hướng thân thiện với môi trường được hưởng chế độ ưu đãi, khuyến khích trong cơ chế tài chính.

XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Chính sách và thực trạng

Chính sách

Chính phủ Việt Nam đã thông qua Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói Giảm nghèo (năm 2002), đồng thời triển khai thực hiện nhiều chương trình quốc gia lớn về xóa đói giảm nghèo[7], góp phần quan trọng vào thực hiện các Mục tiêu PTBV và Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Nhằm cải thiện điều kiện sống nông thôn, từ năm 2000, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về Cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn[8] với mục tiêu đến năm 2020, tất cả dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh và giữ sạch vệ sinh môi trường làng xã. Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010[9] được thực hiện với mục tiêu đảm bảo nước sạch cho vùng nông thôn, trước mắt ưu tiên cho các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ven biển, vùng thường xuyên bị khô hạn, khó khăn về nguồn nước, vùng có nguồn nước bị ô nhiễm.

Ngoài ra, nhằm thúc đẩy quá trình PTBV nông thôn, *Chương trình Tam nông*[10] (Nông nghiệp, Nông thôn và Nông dân) (năm 2008) và Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020[11] (năm 2010) được thực hiện với mục đích hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông nghiệp và công nghiệp hóa nông thôn theo hướng bền vững.

Thực trạng

Những chính sách nêu trên được kết hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên toàn quốc từ 58,1% năm 1993 xuống còn 10,7% năm 2010 (Tổng cục Thống kê, 2011), 80% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh vào năm 2010 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2011) và giúp Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đầu tiên đạt Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo, góp phần cải thiện rõ rệt mức sống của các tầng lớp dân cư.

Trong thời gian qua, thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn, nông nghiệp Việt Nam đã phát triển với tốc độ khá cao và ổn định theo hướng

[7] Những chương trình này bao gồm: (i) Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010; (ii) Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135) giai đoạn 1 (1997 - 2006) và giai đoạn 2 (2006 - 2010); (iii) Chương trình Hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (Chương trình 30a).

[8] Chiến lược quốc gia về Cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2000, theo Quyết định số 104/2000/QĐ -TTg.

[9] Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 11/12/2006 theo Quyết định số 277/2006/QĐ -TTg.

[10] Chương trình Tam nông được thực hiện theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, với nội dung và giải pháp chính sau: (i) Xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, đồng thời phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; (ii) Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển các đô thị; (iii) Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, nhất là vùng khó khăn; (iv) Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn; (v) Phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn; (vi) Đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân; (vii) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn, nhất là hội nông dân.

[11] Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 được ban hành tại Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu chung là xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

sản xuất hàng hóa, nhất là sản xuất lương thực đã đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Hệ thống giao thông, điện, kết cấu hạ tầng xã hội ở nông thôn có bước phát triển nhanh về số lượng. Đời sống vật chất, tinh thần của cư dân các vùng nông thôn ngày càng được cải thiện.

Việc triển khai thực hiện Chương trình Quy hoạch xây dựng nông thôn của Chính phủ theo đúng tiến độ, làm điểm tựa để phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, góp phần làm giảm bớt sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội giữa thành thị và nông thôn.

Các điển hình phát triển bền vững trong xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn

Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Bối cảnh

Việt Nam đã cam kết thực hiện Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo và việc hoàn thành những mục tiêu này trước thời hạn năm 2015 đã được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Thành quả này có được chính là nhờ quá trình phát triển kinh tế xã hội gắn với giảm nghèo của đất nước trong suốt thời gian qua, trong đó Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo (CTMTQGGN) giai đoạn 2006 - 2010 và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (còn gọi là Chương trình 135) giai đoạn II (CT135-II) là hai trụ cột chính trong công cuộc giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010.

Tóm tắt điển hình

Chương trình 135 là một trong những chương trình xóa đói giảm nghèo quan trọng nhất do Chính phủ chỉ đạo thực hiện, được triển khai thành 2 giai đoạn: Giai đoạn I từ 1998 - 2005 và Giai đoạn II từ 2006 - 2010. Giai đoạn II có một số khác biệt so với giai đoạn I: (i) Nguồn lực cam kết của các nhà tài trợ chiếm khoảng 30% trên tổng số ngân sách của Chương trình 135-II; (ii) Giai đoạn II tập trung nhiều hơn vào các khu vực mục tiêu trong những vùng mà người thiểu số chiếm đa số; (iii) Chương trình 135-II có phạm vi rộng hơn, trong đó có thêm các hợp phần về cải thiện sinh kế vùng nông thôn và hợp phần về hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

Mục tiêu tổng quát của Chương trình 135-II bao gồm: (i) Tạo chuyển biến nhanh về sản xuất; (ii) Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường; (iii) Cải thiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân; (iv) Giảm khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng trong nước; (v) Đến năm 2010, trên địa bàn không có hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn dưới 30%.

Đối tượng của Chương trình 135 giai đoạn II là người dân các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong 1.848 xã đặc biệt khó khăn và 3.274 thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II[12], thuộc 51 tỉnh thành trong cả nước.

Nội dung chính của Chương trình bao gồm: (i) Hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc. Đào tạo cán bộ khuyến nông; Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; Xây dựng các mô hình sản xuất có hiệu quả, phát triển công nghiệp chế biến bảo quản; Phát triển sản xuất: kinh tế rừng, cây trồng có năng suất cao, chăn nuôi gia súc, gia cầm có giá trị; (ii) Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; Làm đường dân sinh từ thôn, bản đến trung tâm xã phù hợp với khả năng nguồn vốn, công khai định mức hỗ trợ của Nhà nước; Xây dựng kiên cố hóa công trình thủy lợi (đập, kênh, mương cấp 1 - 2, trạm bơm) phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp và kết hợp cấp nước sinh hoạt; Làm hệ thống điện hạ thế đến thôn, bản chưa có điện lưới làm các dạng năng lượng khác (nếu điều kiện cho phép); Xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng; Xây dựng nhà sinh hoạt cộng

[12] Các xã khu vực II là xã có dưới 1/3 số thôn đặc biệt khó khăn, có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% đến dưới 55%, có các yếu tố xã hội và sản xuất còn hạn chế và nằm liền kề hoặc thuộc các thành phố, thị xã, thị trấn, các khu công nghiệp, các trung tâm huyện lỵ, cửa khẩu phát triển, các xã có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội thuận lợi cho phát triển sản xuất và đời sống.

đồng thôn, bản (tùy theo phong tục tập quán) ở nơi cấp thiết; (iii) Đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở kiến thức kỹ năng quản lý điều hành xã hội, nâng cao năng lực cộng đồng; Đào tạo nghề cho thanh niên có độ tuổi từ 16 - 25 làm việc tại các nông lâm trường, công trường và xuất khẩu lao động; (iv) Hỗ trợ các dịch vụ nâng cao chất lượng giáo dục, đời sống dân cư hợp vệ sinh, giảm thiểu tác hại môi trường đến sức khỏe người dân; Tiếp cận các dịch vụ y tế, bảo hiểm và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Chương trình 135-II bao gồm bốn dự án sau: (i) Dự án Phát triển sản xuất và kinh doanh; (ii) Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng; (iii) Dự án Đào tạo xây dựng năng lực; và (iv) Chính sách Cải thiện sinh kế.

Cho đến nay Chương trình 135 giai đoạn II đã hỗ trợ cho các địa phương 14.000 tỷ đồng; xây dựng 4.125 mô hình phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp; mua sắm trên 42.000 máy móc phục vụ sản xuất, chế biến; xây dựng trên 12.000 chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ cơ sở, Ủy ban Dân tộc đã tập huấn cho 3.500 lượt cán bộ tham gia quản lý Chương trình 135 từ cấp tỉnh đến cấp huyện. Tính trung bình, mỗi địa phương đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính, kinh tế, giám sát dự án cho 178 lượt cán bộ xã, thôn, bản; thành lập được 1.500 câu lạc bộ trợ giúp pháp lý cho các xã thuộc Chương trình 135 giai đoạn II.

Các cơ quan Trung ương đã tập huấn cho 3.500 lượt cán bộ từ tỉnh đến huyện tham gia quản lý, chỉ đạo Chương trình 135. Sau khi đào tạo, đến nay có 90% số xã đảm nhận làm chủ đầu tư các công trình, dự án.

Chương trình đã hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp cho 2,2 triệu hộ về giống cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, con giống gia súc, gia cầm, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật và thiết bị máy móc phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm. Hơn 0,9 triệu lượt người được tham gia các khóa tập huấn nhằm nâng cao kiến thức về sản xuất nông lâm nghiệp.

Tổng kết 5 năm triển khai Chương trình cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giảm từ 47% (năm 2006) xuống 28,8% (năm 2010). Thu nhập bình quân đạt 4,2 triệu đồng/người/năm. Tăng tỷ lệ xã có đường giao thông cho xe cơ giới từ trung tâm xã đến thôn, bản đạt 80,7%, 100% xã có trạm y tế; 100% người dân có nhu cầu được trợ giúp pháp lý miễn phí. Ngoài ra, Chương trình đã hỗ trợ kinh phí cho 926.326 lượt cháu đi học mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo học bán trú.

Hình 8: Bà con vùng cao phát nương làm rẫy

(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam, 2007)

Hướng đi xây dựng cuộc sống no ấm cho người dân xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên

Xã Sín Chải thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên được biết đến là một xã khó khăn nhất của huyện Tủa Chùa, với hơn 4500 nhân khẩu, 100% là đồng bào dân tộc Mông sinh sống tại 12 thôn, bản. Cuộc sống mưu sinh của người dân nơi đây chủ yếu dựa vào những cây trồng chủ lực là ngô (550ha), lúa nương (240ha), lúa ruộng (89,3ha). Tuy nhiên, diện tích đất canh tác bị mất khá nhiều do ngập nước lòng hồ sông Đà. Vì vậy, Sín Chải trở thành xã được hỗ trợ trong Chương trình 135 giai đoạn II của Chính phủ.

Với mục đích xóa đói, giảm nghèo, dần nâng cao mức sống cho người dân, nhiều giải pháp đồng bộ đã được triển khai thực hiện cho nhân dân trong xã nhằm ổn định sản xuất, phát triển sinh kế và duy trì văn hóa truyền thống của địa phương. Về sản xuất nông nghiệp, người dân được hỗ trợ giống cây lương thực năng suất cao như giống ngô LVN10, giống lúa IR64, giống đậu tương ĐT84 để gieo trồng tăng năng suất và sản lượng, góp phần giải quyết vấn đề thiếu ăn của xã. Bên cạnh đó, người dân đã tận dụng thế mạnh của địa phương bằng cách mở rộng diện tích trồng chè Shan tuyết cây thấp và khai thác hiệu quả chè Shan tuyết cổ thụ cây cao. Xã có 62ha trồng 2.298 cây chè cổ thụ từ năm 2001. Một xưởng chế biến chè đã được Tổ chức JICA (Nhật Bản) đầu tư xây dựng tại trung tâm của xã.

Cùng với các giống cây trồng, thế mạnh chăn nuôi ở Sín Chải cũng được "đánh thức" bằng cách duy trì đàn gia súc gồm hơn 700 con trâu, gần 200 con bò, 150 con ngựa, 500 con dê và 3000 con lợn. Công tác phòng chống dịch bệnh cũng vì thế mà được nâng cao, định kỳ đàn gia súc đều được tiêm phòng bệnh, nhờ đó, chăn nuôi của xã tăng trưởng nhanh và ổn định ở mức 8% năm.

Đặc biệt, nghề thủ công truyền thống như rèn đúc dao, cuốc, lưỡi cày và nghề thêu dệt cũng được duy trì thường xuyên. Bên cạnh đó, hoạt động chợ phiên vùng cao tại Tả Sìn Thàng được duy trì đã thúc đẩy hoạt động giao thương hàng hóa của bà con các dân tộc 5 xã phía Bắc vùng cao Tủa Chùa, cũng như góp phần đẩy mạnh giao lưu văn hóa giữa các dân tộc trong vùng.

Có thể nói, Sín Chải là địa bàn đặc trưng cho những vùng đặc biệt khó khăn về công tác xóa đói giảm nghèo với 100% là người dân tộc và cơ sở hạ tầng yếu kém với tiêu chí "4 không": không điện, không đường, không trường và không trạm y tế. Nhờ những giải pháp đồng bộ, từ hỗ trợ khoa học kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, nâng cao nhận thức đến duy trì văn hóa bản địa, Chương trình 135 giai đoạn II đã từng bước giải quyết những vấn đề khó khăn của địa phương, cải thiện, nâng cấp cơ sở hạ tầng và đưa cuộc sống của người dân địa phương ngày càng ấm no hạnh phúc.

Mặc dù là tỉnh đặc biệt khó khăn, nhưng với sự hỗ trợ của Nhà nước, sự vào cuộc mạnh mẽ của chính quyền địa phương, người dân xã Sín Chải đã tự lực vươn lên, biết tận dụng tiềm năng thế mạnh phát triển kinh tế nhằm vươn tới cuộc sống no ấm trên vùng đất xa xôi, gian khó nhất huyện. Đây được coi là mô hình tiêu biểu để các địa phương trong cả nước cùng học tập.

(Nguồn: Ủy ban Dân tộc, 2010)

Tính đặc sắc và khác biệt

Chương trình đã được tổ chức thực hiện trên quy mô lớn trong toàn quốc với trọng tâm là địa bàn đặc biệt khó khăn và tập trung vào đối tượng dễ bị tổn thương nhất là đồng bào dân tộc, miền núi nhằm mục đích xóa đói giảm nghèo. Chương trình được thiết kế cho một thời gian dài trong 12 năm (từ 1998 - 2010, bao gồm 2 giai đoạn) nên đã có thời gian để đánh giá thực tiễn của từng địa phương, đề xuất và thực hiện những giải pháp phù hợp và cơ bản đã thực hiện được mục tiêu đặt ra, góp phần quan trọng hoàn thành mục tiêu PTBV và Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam. Hình thức tổ chức này đã giải quyết được những hạn chế của những dự án phát triển ngắn hạn, đơn lẻ, kém hiệu quả và thiếu bền vững.

Hình 9: Nước sạch vùng cao

(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam, 2009)

Bài học kinh nghiệm

Công cuộc giảm nghèo của Việt Nam trong thời gian vừa qua đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận nhờ quá trình phát triển kinh tế - xã hội gắn với giảm nghèo. Việc thực hiện CTMTQGGN và Chương trình 135 trong những năm qua đã thể hiện nỗ lực và cam kết của Chính phủ Việt Nam trong công tác xóa đói giảm nghèo nhằm thực hiện Mục tiêu PTBV và Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ.

Tuy Việt Nam đã trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình, song việc tiếp tục duy trì thành tựu giảm nghèo trong bối cảnh hiện nay sẽ phải đối mặt với những khó khăn, thách thức mới và phức tạp hơn. Nguyên nhân là do nghèo đói không còn là hiện tượng dàn trải trên diện rộng, mà tập trung nhiều hơn ở những vùng dân tộc thiểu số, trước tiên là ở những vùng cao, vùng sâu, vùng xa và điều đó làm cho việc xác định đối tượng nghèo trở nên khó khăn hơn. Trong số những hộ gia đình vừa thoát nghèo trong thời gian gần đây, rất nhiều hộ vẫn đang sống ở mức cận trên của đường nghèo và rất dễ bị tái nghèo nếu gặp phải những "cú sốc" về kinh tế, xã hội, nhất là khi Việt Nam gia nhập vào thị trường toàn cầu, hay nếu gặp phải các vấn đề về môi trường và thiên tai hiện đang diễn ra ngày một phổ biến do tác động của BĐKH. Chính vì vậy, công tác giảm nghèo vẫn phải được thực hiện một cách liên tục và phải được lồng ghép trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như của từng địa phương.

Làng sinh thái ở Việt Nam - mô hình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn hài hòa với thiên nhiên

Bối cảnh

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam thời gian qua đã góp phần đem lại sự phồn thịnh cho đất nước, nhưng cũng khiến các dạng tài nguyên cơ bản như đất, nước và các hệ sinh thái bị sử dụng tối đa vào các mục đích phát triển, nên ở nhiều nơi tài nguyên bị suy giảm, cân bằng sinh thái bị phá vỡ, ô nhiễm môi trường gia tăng. Vì vậy, để có thể giải quyết được những vấn đề trên, cần kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường theo nguyên tắc PTBV. Vùng nông thôn rộng lớn chiếm 3/4 lãnh thổ là địa bàn hoạt động của hơn 70% dân số và nhiều ngành kinh tế khác nhau, nơi có tỷ lệ gia tăng dân số cao, các vấn đề tài nguyên và môi trường ngày càng trở nên bức xúc. Trước yêu cầu đó, việc xây dựng làng sinh thái là một hướng đi nhằm bảo đảm sự PTBV cho các vùng nông thôn. Làng sinh thái hay còn gọi là làng kinh tế sinh thái là mô hình phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái và cảnh quan thiên nhiên. Từ năm 1990 cho đến nay, Việt Nam đã ghi nhận được 16 làng sinh thái tại 3 hệ sinh thái nhạy cảm là đồi trọc, cồn cát và vùng đất ngập nước thuộc 14 tỉnh thành tại miền Bắc và Bắc Trung Bộ[13] Việt Nam.

Tóm tắt điển hình

Làng sinh thái là một hệ sinh thái có không gian sống của một cộng đồng người nhất định, có chức năng sản xuất ra những thứ cần thiết cho nhu cầu của cộng đồng mà không phá vỡ cân bằng sinh thái, mà con người có vai trò trung tâm để điều hòa các mối quan hệ nhằm sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên sẵn có, hướng tới một sự cân bằng ổn định, bền vững cả về khía cạnh tự nhiên lẫn xã hội.

Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, xây dựng làng sinh thái được thực hiện theo 3 bước:

1) Chuẩn bị dự án bao gồm các hoạt động: Chọn địa điểm xây dựng làng sinh thái; Điều tra khảo sát tình hình cơ bản tự nhiên, kinh tế, xã hội; Thiết lập nội dung các hạng mục làng sinh thái; Thành lập tổ điều phối địa phương.

2) Thực hiện dự án bao gồm các hoạt động: Quy hoạch sử dụng đất đai và thiết kế xây dựng mô hình vườn sinh thái hộ gia đình; Tập huấn kỹ thuật xây dựng làng sinh thái (như kỹ thuật canh tác trên đất dốc, kỹ thuật trồng, chăm sóc nuôi dưỡng các loại cây ăn quả - cây lương thực thực phẩm) trực tiếp cho các gia

[13] Xây dựng Làng sinh thái ở Việt Nam thường gắn với tên Viện Kinh tế Sinh thái do GS. Nguyễn Văn Trương là người sáng lập.

đình); Xây dựng làng sinh thái theo tiến độ và hạng mục dự án đã thiết lập (hệ thống phòng hộ đất dốc, trồng, chăm sóc cây ăn quả và cây lương thực thực phẩm, xây dựng cơ sở hạ tầng, giếng, bể nước, lập hệ thống bơm nước tưới cây...); Nâng cao nhận thức và đào tạo nguồn lực về phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường và duy trì văn hóa truyền thống bản địa.

3) Tổng kết dự án bao gồm đánh giá kết quả dự án về sự PTBV của làng sinh thái.

"Làng sinh thái người Dao Ba Vì"

Từ bao đời nay, người dân sống ở vùng lõi Vườn Quốc gia Ba Vì đã quen lệ thuộc vào nguồn tài nguyên rừng. Đứng trước yêu cầu phải bảo vệ vùng lõi của Vườn Quốc gia Ba Vì và bảo tồn tính ĐDSH của Vườn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trước kia là Bộ Lâm nghiệp) có chủ trương chuyển những hộ dân đang sống ở vùng lõi xuống định cư ở vùng đồi thấp hơn - nơi không có thảm thực vật rừng che phủ, đất đai bị xói mòn nghiêm trọng nên cuộc sống của người dân gặp nhiều khó khăn. Vì không biết canh tác ở vùng đất mới nên người dân lại tiếp tục sống bằng các nguồn lợi khai thác từ rừng. Để giúp đồng bào người Dao có thể định cư ổn định và phát triển sản xuất, Viện Kinh tế Sinh thái, đứng đầu là GS. Nguyễn Văn Trương đã tiến hành xây dựng "Làng sinh thái người Dao Ba Vì", là một trong nhiều làng sinh thái được xây dựng trong thời gian 5 năm, từ năm 1993 đến năm 1998.

Là một làng thuộc xã Hợp Nhất, huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây cũ (nay là Hà Nội), thôn Sổ có 90 hộ dân, chủ yếu là người dân tộc Dao. Để giúp bà con nơi đây có cuộc sống ổn định, Viện Kinh tế Sinh thái đã cử các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm sử dụng, canh tác trên đất dốc về đây mở các lớp tập huấn cho bà con cách sử dụng đất đồi núi để sản xuất nông, lâm nghiệp, trồng cây lương thực lấy thức ăn cho người và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Sau các lớp tập huấn, Viện đã cử một kỹ sư giàu kinh nghiệm trực tiếp ở lại Làng sinh thái với bà con để chỉ đạo thực hiện trên từng khoảnh đất của người dân được giao. Ban đầu thực hiện cho 25 hộ, chia thành 5 nhóm, mỗi nhóm có một nhóm trưởng giúp đỡ nhau sửa sang vườn tược, tạo mặt bằng bậc thang, trồng bờ cây phòng hộ. Sau đó tiếp tục phổ biến kinh nghiệm và phương pháp canh tác trồng trọt cho toàn làng với 90 hộ dân, nhà nào cũng có vườn sinh thái với những bậc thang và bờ cây phòng hộ, tổng diện tích được xây dựng trên 325.000m^2. Đồng thời, Viện đã hỗ trợ trả công cho việc cải tạo vườn, cấp cho bà con một số giống cây ăn quả, giống cây lương thực, thực phẩm; giúp mỗi hộ gia đình tiền xây một giếng nước, hỗ trợ bà con đào ao thả cá, làm chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm, hướng dẫn sử dụng các loại phân vô cơ, hữu cơ bón cho ruộng, vườn.

Với mô hình ruộng bậc thang, cơ cấu cây trồng đã thay đổi rõ rệt, các cây trồng đan xen đã đem lại thu nhập ổn định và thường xuyên cho người dân. Trong khi đó, trên đỉnh đồi bà con trồng các cây keo tai tượng, sấu, trám để phòng hộ, tận dụng cành nhánh lấy củi đun. Còn về chăn nuôi, với mô hình chuồng trại khép kín, theo thống kê mỗi năm mỗi gia đình cho xuất chuồng khoảng 100kg lợn. Mỗi gia đình trong làng nuôi khoảng 30 đến 50 con gà lớn, nhỏ cải thiện bữa ăn trong gia đình. Trung bình mỗi gia đình có 1,5 con trâu lấy sức kéo. Tận dụng phân lợn, phân trâu để bón cho cây trồng. Một số gia đình ở địa hình thấp đã đào ao nuôi cá. Thu hoạch cá làm thức ăn hàng ngày và bán ra thị trường.

Có thể nói, mô hình Làng sinh thái người Dao tại xã Hợp Nhất, huyện Ba Vì là mô hình tiêu biểu phủ xanh đồi trọc. Khi chưa có mô hình, tỷ lệ đói nghèo trong khu vực lên đến 68%, cả xã chỉ có 5 trẻ em học hết cấp II, sau khi xây dựng mô hình, tỷ lệ đói nghèo chỉ còn 6% (một số hộ đã đạt mức thu nhập hàng chục triệu đồng/năm) và xã có trên 500 học sinh cấp II. Dự án do Viện Kinh tế Sinh thái thực hiện không chỉ giúp xây dựng trạm xá xã mà còn cung cấp kinh phí đào tạo giáo viên và y sĩ phục vụ cộng đồng; xây nhà hội họp, sinh hoạt cộng đồng theo đúng truyền thống của người Dao… Đời sống vật chất tinh thần của người dân đã được nâng cao do được trang bị hệ thống loa phát thanh phục vụ công việc chỉ đạo sản xuất. Toàn làng có 24 hộ gia đình có đài để nghe, một số gia đình có ti vi... Một số hộ sử dụng nước suối để làm máy phát điện nhỏ thắp sáng, bộ mặt bản làng có sự thay đổi cơ bản. Đời sống văn hoá được nâng cao, mê tín và các hủ tục lạc hậu dần được xoá bỏ.

Làng sinh thái người Dao Ba Vì là mô hình đặc trưng cho vùng sinh thái đất dốc ở Việt Nam. Với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với việc cải thiện môi trường phục hồi hệ sinh thái đồi núi đã mang lại cho đồng bào dân tộc Dao cuộc sống ổn định, góp phần thiết thực phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường theo hướng phát triển bền vững.

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006)

Thông thường, những vùng sinh thái đặc thù kém bền vững được lựa chọn để xây dựng mô hình hệ kinh tế sinh thái nhằm giúp đỡ nhân dân thông qua kỹ thuật nông nghiệp để ổn định cân bằng sinh thái, chuyển đổi cơ cấu để thúc đẩy sản xuất phát triển. Bên cạnh đó, sinh thái nhân văn cũng được chú trọng, giúp cải thiện toàn diện cuộc sống của người dân. Các làng sinh thái đã được lựa chọn thử nghiệm là vùng đồng bằng ngập nước, vùng cát hoang hóa ven biển và vùng đồi núi trơ trọc. Ba mô hình thành công tiêu biểu ở cả 3 làng sinh thái kể trên là tại xã Phú Điền (huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương); xã Hải Thủy (huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình) và thôn Sổ, xã Hợp Nhất (huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây cũ).

Tính đặc sắc và khác biệt

Cách tiếp cận PTBV nông thôn quy mô làng bản gắn với hoạt động phát triển nông lâm nghiệp theo mô hình (Rừng) - Vườn - Ao - Chuồng (R - VAC) phù hợp với nhiều điều kiện nông thôn ở Việt Nam.

Làng sinh thái là một mô hình phát triển kinh tế hài hòa với tài nguyên thiên nhiên và môi trường gắn với duy trì văn hóa truyền thống bản địa. Xây dựng làng sinh thái cũng là xây dựng một mô hình phát triển kinh tế nông thôn gắn với công tác xóa đói giảm nghèo.

Bài học kinh nghiệm

Nhiều đặc điểm tự nhiên và kinh tế xã hội, văn hóa của làng sinh thái có tính đặc trưng cho các vùng nông thôn ở Việt Nam, bao gồm cả miền núi và đồng bằng. Những vấn đề đặt ra cho những làng này là tài nguyên thiên nhiên bị suy thoái hoặc sử dụng không hợp lý và đời sống của người dân địa phương gặp nhiều khó khăn. Cách giải quyết khi xây dựng làng sinh thái là tìm ra một phương thức để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, mà quan trọng nhất là phát triển nông lâm nghiệp gắn với điều kiện văn hóa truyền thống và kiến thức bản địa của từng vùng, nhằm nâng cao đời sống của người dân. Đây chính là đặc điểm khiến làng sinh thái có thể nhân rộng cho nhiều vùng trong cả nước.

Tuy nhiên, để những điển hình này có thể phát triển mạnh mẽ hơn cần có chính sách hỗ trợ kỹ thuật, nhân lực và tài chính có trọng điểm, có thể gắn với Chương trình Phát triển Tam nông và Nông thôn mới.

Phát triển nông nghiệp hữu cơ - hướng đi cho phát triển nông thôn bền vững

Bối cảnh

Trong những thập kỷ gần đây, nông nghiệp Việt Nam có bước phát triển mạnh mẽ và đạt được những thành tựu đáng kể về năng suất, sản lượng, chủng loại, quy mô sản xuất và đã tạo ra một khối lượng sản phẩm rất lớn đảm bảo tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, nông nghiệp Việt Nam đang đứng trước những thách thức không nhỏ như vấn đề ô nhiễm môi trường, đất đai bị suy thoái, bùng phát sâu bệnh do sự phá hủy hệ sinh thái, sử dụng quá nhiều hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật. Để khắc phục những vấn đề trên, Chính phủ Việt Nam đã có những chủ trương, chính sách để đưa nông nghiệp Việt Nam từng bước chuyển dịch sang sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ.

Tóm tắt điển hình

Hướng tới một nền nông nghiệp sạch, giúp nông dân có kiến thức trong sản xuất sản phẩm sạch đang là mục tiêu của Chính phủ. Trong thời gian qua, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam đã phối hợp với Tổ chức Phát triển Nông nghiệp Đan Mạch - Châu Á thực hiện Dự án: "Phát triển khuôn khổ cho sản xuất và tiếp thị nông nghiệp hữu cơ tại Việt Nam" cho giai đoạn 2005 - 2010.

Mục tiêu của Dự án là thúc đẩy nền nông nghiệp hữu cơ hiệu quả và bền vững từ sản xuất đến tiêu thụ. Dự án được thực hiện tại 6 tỉnh phía Bắc Việt Nam, bao gồm Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Lào Cai với sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ và khu vực tư nhân.

Hoạt động của Dự án bao gồm: (i) Nghiên cứu những khó khăn, thuận lợi, những điều kiện kinh tế xã hội của địa phương để có thể chuyển đổi sang phương thức sản xuất nông nghiệp hữu cơ; (ii) Tổ chức các lớp tập huấn cho nông dân các tỉnh về sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong trồng lúa (tỉnh Lào Cai), trồng vải (tỉnh Bắc Giang), trồng rau (tỉnh Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh); (iii) Triển khai một số hoạt động liên quan đến thị trường để tăng nhận thức người tiêu dùng về thực phẩm hữu cơ và triển khai hệ thống chứng

Hình 10: Bà con nông dân đang thực hành trồng rau hữu cơ trong vườn của mình

(Nguồn: Hội Nông dân Việt Nam, 2010)

Hình 11: Trồng vải hữu cơ ở Bắc Giang

(Nguồn: Vietnam Economics News, 2010)

Sản xuất hữu cơ - mô hình nông nghiệp sạch tại Bắc Giang

Nông nghiệp hữu cơ là hệ thống canh tác và chăn nuôi tự nhiên, không sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu, giúp giảm thiểu ô nhiễm, đảm bảo sức khỏe cho người và vật nuôi. Với mục tiêu vì một nền nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, Dự án Nông nghiệp hữu cơ do Trung ương Hội Nông dân Việt Nam phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh và Tổ chức Phát triển Nông nghiệp của Đan Mạch Châu Á (ADDA) đã được triển khai tại xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, góp phần từng bước thay đổi nhận thức của cả người sản xuất và người tiêu dùng trong sản xuất và tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp sạch, hướng đến một nền nông nghiệp phát triển bền vững.

Bắt đầu thực hiện từ đầu năm 2006, 20 hộ nông dân ở xã Thanh Hải tham gia Dự án đã được tham dự các lớp tập huấn và áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ đối với cây vải thiều trên quy mô diện tích khoảng 10ha. Các hộ nông dân đã áp dụng nghiêm ngặt các quy trình kỹ thuật canh tác như sản xuất phân bón (phân ủ) tại chỗ; nuôi các loài côn trùng có ích và giữ gìn đa dạng sinh học; chỉ sử dụng các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh sinh học để kiểm soát sâu bệnh và cỏ dại; thiết kế khu vườn trồng bằng cắt tỉa, tạo tán; áp dụng hệ thống luân canh và trồng xen canh các loại cây trồng ngắn ngày khác…

Đến nay, mô hình này đang được duy trì, nhân rộng và phát huy hiệu quả, ngày càng có nhiều hộ nông dân địa phương tự nguyện áp dụng do có nhiều lợi ích như chất lượng quả vải thiều cao hơn, bán được giá cao hơn và được tiêu thụ tốt hơn, tăng độ phì nhiêu cho đất và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, một ưu điểm đáng chú ý khác của sản xuất nông nghiệp hữu cơ là thực hiện PGS (hệ thống đảm bảo có sự tham gia của các thành viên), tức là nếu các đơn vị, doanh nghiệp thu mua nông sản theo Dự án còn băn khoăn về ưu điểm và lợi ích của sản xuất nông nghiệp hữu cơ thì có thể trực tiếp tham gia Dự án và tự áp dụng quy trình sản xuất cũng như giám sát chất lượng sản phẩm của chính mình.

Để mở rộng quy mô Dự án, đồng thời phát huy mô hình "nông dân dạy nông dân", Ban Quản lý dự án Trung ương đã lựa chọn 6 nông dân có trình độ kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao, ham học hỏi và tiên phong trong việc áp dụng phương pháp sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại gia đình; có khả năng truyền đạt và tổ chức các lớp huấn luyện nông dân tham gia khoá đào tạo "Giảng viên nông dân" với thời gian là 5 tháng.

Tuy nhiên, theo Ban Quản lý dự án, để mô hình thành công phải đảm bảo 5 nguyên tắc: Bảo toàn sinh thái trại trên vùng sản xuất, làm phong phú hệ sinh thái nông nghiệp hơn, sử dụng biện pháp cơ học cùng chu trình tự nhiên, ngăn ngừa sự ô nhiễm từ bên ngoài và tự cấp vật liệu sản xuất. Sau 5 năm thực hiện, Dự án đã xây dựng được hệ thống canh tác hữu cơ trên cây vải thiều và cây rau tại 4 xã: Hồng Giang, Thanh Hải (Lục Ngạn); Tiên Lục, Tân Thanh (Lạng Giang); xây dựng các địa chỉ tin cậy cho người tiêu dùng sản phẩm hữu cơ thông qua nhóm nông dân sản xuất vải thiều hữu cơ xã Hồng Giang, Thanh Hải (Lục Ngạn), nhóm nông dân sản xuất rau hữu cơ xã Tân Thanh, Tiên Lục (Lạng Giang).

Với phương thức sản xuất hữu cơ, bước đầu sản phẩm đã tạo được niềm tin cho các cửa hàng, công ty và người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm. Đồng thời, thông qua hoạt động, Dự án đã nâng cao nhận thức và kiến thức về nông nghiệp hữu cơ cho nông dân tham gia Dự án nói riêng và nông dân trong tỉnh nói chung, giúp họ chuyển dần từ canh tác truyền thống sử dụng nhiều phân bón và thuốc trừ sâu hoá học sang sản xuất nông nghiệp hữu cơ; thành lập được các nhóm nông dân biết gắn kết sản xuất với thị trường, liên kết với các doanh nghiệp, người tiêu dùng tiêu thụ các sản phẩm hữu cơ.

(Nguồn: Hội nông dân Việt Nam, 2010)

nhận có sự tham gia và phát triển chuỗi rau hữu cơ nhằm kết nối các nhóm nông dân sản xuất với công ty bao tiêu sản phẩm và siêu thị.

Sau 5 năm thực hiện, Dự án đã đạt được một số kết quả: (i) Hơn 3.000 nông dân được đào tạo về nông nghiệp hữu cơ và có sản xuất thành phẩm hữu cơ; (ii) Nhu cầu cho các sản phẩm hữu cơ ở thị trường trong nước đã tăng lên; (iii) Hệ thống canh tác hữu cơ trên cây trồng theo mùa và cây lâu năm, nuôi trồng thuỷ sản được phát triển cho một số tỉnh miền Bắc Việt Nam; (iv) Nông dân, các tổ sản xuất có tổ chức đã mở rộng sản xuất hữu cơ cho một số sản phẩm cây ăn quả và cây rau; (v) Một hệ thống bảo đảm cho các sản phẩm hữu cơ tại thị trường trong nước đã được xây dựng; (vi) Nhận thức của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ của Việt Nam về các điều kiện cần thiết cho sự phát triển của nông nghiệp hữu cơ đã được nâng cao.

Tính đặc sắc và khác biệt

Dự án đã kết hợp giữa nâng cao nhận thức về môi trường với kỹ thuật sản xuất nông nghiệp hữu cơ đối với những sản phẩm nông nghiệp truyền thống của địa phương và gắn kết với thị trường tiêu thụ sản phẩm, như là một chuỗi hoàn chỉnh, góp phần định hướng một hình thức canh tác thân thiện với môi trường.

Bài học kinh nghiệm

Thành công và cũng là bài học kinh nghiệm của Dự án là khuyến khích các hộ nông dân áp dụng các kỹ thuật sản xuất nông nghiệp hữu cơ để tạo ra sản phẩm an toàn, có chất lượng, đồng thời góp phần phục hồi đất đai bị suy thoái. Hơn nữa, đây là một trong ít các chương trình tổ chức thực hiện đồng bộ từ sản xuất đến thị trường sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, gắn với nâng cao nhận thức của người sản xuất và tiêu dùng ở một số tỉnh phía Bắc.

Những khó khăn thách thức trong chương trình này là chi phí sản xuất tăng lên, dẫn đến giá sản phẩm tăng lên trong khi nhận thức của xã hội về sản phẩm này còn hạn chế. Hơn nữa, tạo được một thị trường ổn định cho các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ cũng là một thách thức rất lớn.

Kết luận

Ba điển hình PTBV về xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn ((i) Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; (ii) Làng sinh thái ở Việt Nam và (iii) Phát triển nông nghiệp hữu cơ) là một số trong rất nhiều các ví dụ thực tiễn liên quan đến công tác xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn ở các địa phương trong toàn quốc.

Trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng nhờ triển khai nhiều chương trình lớn quy mô quốc gia trong thời gian dài, với các hoạt động đồng bộ, từ nâng cao nhận thức, đào tạo cán bộ, cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đến phát triển nông lâm nghiệp và vệ sinh môi trường cho đối tượng là người nghèo và người dân tộc. Các chương trình dự án khi thực hiện đã huy động được sự tham gia của chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội và các nhà khoa học nên đã tạo được sự đồng thuận. Đây cũng là những kinh nghiệm hay có thể áp dụng rộng rãi cho những điều kiện tương tự.

Từ thực tiễn đa dạng, nhiều điển hình, sáng kiến đã được người dân địa phương trong mọi miền của đất nước chủ động sáng tạo thực hiện và đã đóng góp tích cực vào công cuộc xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn ngày càng phát triển.

Hình 12: Bà con vùng cao thu hoạch ngô

(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam, 2009)

BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN

Chính sách và thực trạng

Chính sách

Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách quan trọng để định hướng cho công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn ĐDSH gắn với phát triển kinh tế xã hội[14] và nhiều các văn bản Luật, văn bản dưới Luật để triển khai thực hiện trên thực tế[15] .

Nhiều chiến lược có liên quan đã được xây dựng, bao gồm Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (năm 2003); Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 (năm 2007); Chiến lược Quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đến năm 2010 (năm 2003); Kế hoạch Hành động đa dạng sinh học (năm 1995).

Một hệ thống luật pháp liên quan đến lĩnh vực bảo tồn và phát triển đã được Chính phủ Việt Nam xây dựng và ban hành, trong đó quan trọng nhất là Luật Bảo vệ môi trường (ban hành năm 1993, sửa đổi năm 2005); Luật Tài nguyên nước (ban hành năm 1999); Luật Đa dạng sinh học (ban hành năm 2009), Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (ban hành năm 1991, sửa đổi năm 2005); Luật Biển (đang trong quá trình dự thảo năm 2012).

Thực trạng

Nhiều chương trình quốc gia đã được triển khai thực hiện nhằm gắn bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội đã đem lại hiệu quả rất lớn[16].

Nhờ nỗ lực của Chính phủ và nhân dân Việt Nam, công tác bảo tồn đã đạt được những kết quả bước đầu, đó là: (i) Nâng cao độ che phủ của rừng; (ii) Phát triển hệ thống các khu bảo tồn (vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên); (iii) Phát triển được hệ thống các khu DTSQ; (iv) Xây dựng các khu bảo tồn biển.

Hệ thống các khu bảo tồn, vườn quốc gia (rừng đặc dụng)

Một hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, dưới tên gọi chung là rừng đặc dụng, đã được xây dựng, và được chia ra làm ba hạng chính: vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và khu bảo vệ cảnh quan. Mục đích của việc xây dựng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên này là nhằm bảo vệ rừng và động thực vật hoang dã. Cho đến nay, hệ thống khu bảo tồn trên cạn ở Việt Nam có 164 khu với tổng diện tích là 2.198.744ha tương đương với 7,6% diện tích đất tự nhiên.

Các khu dự trữ sinh quyển

Khu DTSQ thế giới là một danh hiệu do UNESCO công nhận cho các khu bảo tồn thiên nhiên có hệ động

[14] Chỉ thị của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (1998) và Nghị quyết của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (2004).

[15] Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường (1994), sửa đổi (2004); Nghị định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường (1996, sau thay thế vào năm 2004); Nghị định về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước (2003); Nghị định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (2003); Nghị định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh các loài động vật, thực vật hoang dã (2002); Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia kiểm soát ô nhiễm môi trường đến năm 2010 (2005).

[16] Bao gồm các chương trình 327 (1993 - 1997) với mục đích phủ xanh đất trống đồi núi trọc, khai thác bãi bồi ven biển, nuôi trồng thủy sản... bằng biện pháp trồng, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng...; Quyết định 556 (1995) về rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (từ năm 1995); Chương trình 661/5 triệu ha rừng (1998 - 2010): Mục tiêu là đẩy mạnh tốc độ trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng hiện có và trồng mới, đưa tỷ lệ che phủ của rừng lên 43% vào năm 2010; Nghị định số 02 (1994), Nghị định số 196 (1999) về giao đất và cho thuê đất lâm nghiệp nhằm mục đích sử dụng hiệu quả đất rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng, đảm bảo mỗi mảnh đất, khoảnh rừng có chủ quản lý cụ thể.

thực vật độc đáo, phong phú đa dạng với 7 tiêu chí quan trọng gắn kết giữa bảo tồn và PTBV[17] .

Khu DTSQ được tổ chức thành 3 vùng với các chức năng bảo tồn ĐDSH ở vùng lõi; chức năng phát triển kinh tế, khai thác hợp lý tài nguyên, phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu, giáo dục, đào tạo ở vùng đệm nhằm làm giảm áp lực lên vùng lõi; và chức năng phát triển kinh tế ở vùng chuyển tiếp. Trong giai đoạn từ năm 2000 đến nay, 8 khu dự trữ sinh quyển thế giới của Việt Nam đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận[18] .

Hệ thống các khu bảo tồn biển

Một hệ thống quy hoạch khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020 đã được Chính phủ phê duyệt[19] nhằm bảo tồn các HST, các loài thủy sinh vật biển có giá trị kinh tế, khoa học, góp phần phát triển kinh tế biển, cải thiện sinh kế của cộng đồng ngư dân các địa phương ven biển.

Cụ thể, mục tiêu của giai đoạn 2010 - 2015 là thiết lập và đưa vào hoạt động 16 khu bảo tồn biển[20]; đến năm 2015 có ít nhất 0,24% diện tích vùng biển Việt Nam nằm trong các khu bảo tồn biển và khoảng 30% diện tích của từng khu bảo tồn biển được bảo vệ nghiêm ngặt; mục tiêu của giai đoạn 2016 - 2020 là nghiên cứu, đề xuất quy hoạch phát triển mở rộng hệ thống khu bảo tồn biển; điều tra, khảo sát, thiết lập và đưa vào hoạt động một số khu bảo tồn biển mới.

Các điển hình phát triển bền vững về bảo tồn và phát triển

Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà - phòng thí nghiệm học tập cho phát triển bền vững

Bối cảnh

Tuy Việt Nam có tính ĐDSH cao nhưng cộng đồng dân cư sống xung quanh các khu BTTTN thường là người nghèo và cuộc sống của họ phải phụ thuộc vào tài nguyên rừng. Vì vậy, vấn đề đặt ra là làm sao vừa bảo tồn được giá trị ĐDSH vừa nâng cao đời sống của người dân địa phương.

Khu Dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà được thành lập chính là để thực hiện mục tiêu PTBV nói trên, tức là hướng tới việc hài hòa giữa công tác bảo tồn và phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Khu DTSQ quần đảo Cát Bà được UNESCO công nhận ngày 02/12/2004, có tổng diện tích 26.241ha với vùng lõi là Vườn Quốc gia Cát Bà và Khu Bảo tồn Voọc.

Tóm tắt điển hình

Là một vùng lãnh thổ bao gồm hầu hết quần đảo Cát Bà thuộc huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Khu DTSQ quần đảo Cát Bà với 17.041ha phần đảo và 9.100ha phần biển, trong đó có hơn 11.814ha rừng tập trung, có giá trị ĐDSH cao, với nhiều hệ sinh thái đặc thù và là nơi sinh sống của nhiều loại động thực vật, đặc biệt là Voọc Cát Bà (hay còn gọi là Voọc Đầu Vàng - *Trachypithecus poliocephalus*), là loài linh trưởng

[17] Bảy tiêu chí để trở thành khu dự trữ sinh quyển thế giới là: (i) Khu vực đề cử có đại diện đa dạng các hệ sinh thái của những khu vực địa lý sinh vật chính, bao gồm cả những giai đoạn phát triển có sự tác động của con người; (ii) Khu vực đề cử có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học cao; (iii) Khu dự trữ sinh quyển đó có thể thực hiện phát triển theo hướng bền vững tại khu vực; (iv) Khu dự trữ sinh quyển có diện tích thích hợp để đáp ứng được ba chức năng của khu dự trữ sinh quyển; (v) Khu vực đó có đủ những vùng thích hợp; (vi) Có sự sắp xếp theo cấp độ của những thành phần liên quan, những người tham dự, những đối tượng quan tâm tại những khu vực phù hợp để cùng thực hiện những chức năng của khu dự trữ sinh quyển; (vii) Cơ chế thực hiện việc quản lý và bảo tồn được UNESCO chấp nhận.

[18] Tám Khu DTSQ là: 1) Cần Giờ (năm 2000); 2) Cát Tiên (năm 2001), nay đổi tên là Đồng Nai (năm 2011); 3) Quần đảo Cát Bà (năm 2004); 4) Châu thổ sông Hồng (năm 2004); 5) Kiên Giang (năm 2005); 6) Miền Tây Nghệ An (năm 2007); 7) Cù Lao Chàm (năm 2009); 8) Cà Mau (năm 2009).

[19] Hệ thống khu bảo tồn biển được phê duyệt theo Quyết định số 742/QĐ-TTg, do Thủ tướng Chính phủ ký ngày 26/5/2010.

[20] Mười sáu Khu bảo tồn biển bao gồm: 1) Đảo Trần; 2) Cô Tô; 3) Bạch Long Vĩ; 4) Cát Bà; 5) Hòn Mê; 6) Cồn Cỏ; 7) Hải Vân - Sơn Trà; 8) Cù Lao Chàm; 9) Lý Sơn; 10) Nam Yết; 11) Vịnh Nha Trang; 12) Núi Chúa; 13) Phú Quý; 14) Hòn Cau; 15) Côn Đảo; và 16) Phú Quốc.

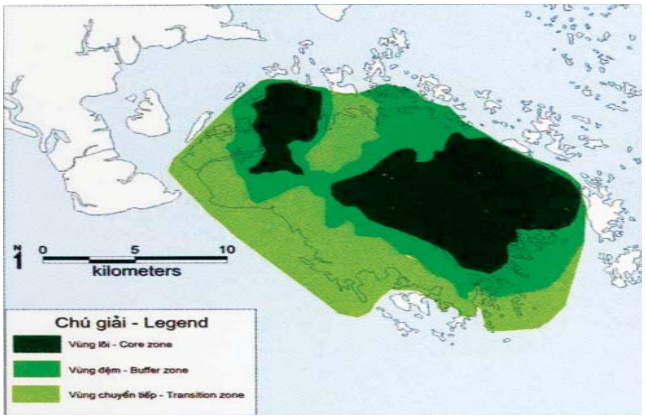

Hình 13: Sơ đồ Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà
(Nguồn: Ban Quản lý Khu DTSQ Quần đảo Cát Bà, 2007)

Hình 14: Sự hài hòa giữa phát triển và bảo tồn được thực hiện trong bố cục cảnh quan của Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà
(Nguồn: Ban Quản lý Khu DTSQ Quần đảo Cát Bà, 2007)

đặc hữu có nguy cơ tuyệt chủng cao nhất thế giới. Quần đảo Cát Bà là một vùng đất gắn với nền văn minh ngàn năm, điển hình cho cộng đồng dân cư miền biển đảo Bắc Bộ, nơi những người Việt cổ đầu tiên đi theo mép biển kiếm tìm kế sinh nhai và dần tập hợp, đoàn tụ lại qua các biến cố thiên tai và lịch sử để rồi hình thành nên nền móng của cộng đồng dân cư Cát Bà ngày nay. Quần đảo Cát Bà còn là một vùng giàu có về khảo cổ, lịch sử với 77 điểm khảo cổ đã được phát hiện và nghiên cứu.

Về mặt quản lý, Khu DTSQ quần đảo Cát Bà được phân chia thành 3 khu chức năng là: vùng lõi (8.500ha), vùng đệm (7.741ha) và vùng chuyển tiếp (10.000ha). Hiện nay, vùng lõi là Vườn Quốc gia Cát Bà nằm dưới sự quản lý trực tiếp của UBND thành phố Hải Phòng, còn vùng đệm và vùng chuyển tiếp thuộc quyền quản lý trực tiếp của UBND huyện Cát Hải, nhằm mục đích hỗ trợ cho công tác bảo tồn, quản lý và bảo vệ rừng đặc dụng và phát triển kinh tế xã hội. Chức năng chính của Khu DTSQ quần đảo Cát Bà là bảo tồn các giá trị thiên nhiên và nhân văn; phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và con người; và hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo.

Chính quyền địa phương giữ một vai trò hết sức quan trọng trong chỉ đạo, điều phối và duy trì các hoạt động của các ban ngành về bảo tồn và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Khu DTSQ quần đảo Cát Bà có Ban Quản lý hoạt động theo Quy chế do UBND thành phố Hải Phòng ban hành.

Ban Quản lý đã xây dựng Khu DTSQ quần đảo Cát Bà thành một mô hình phòng thí nghiệm học tập sự PTBV với mục tiêu: (i) Xây dựng Khu DTSQ Cát Bà thành nơi thực hiện thành công về bảo tồn ĐDSH và xóa đói giảm nghèo; (ii) Tuyên truyền nhận thức về ĐDSH trong mối liên quan với Công ước về ĐDSH; (iii) Cơ chế hợp tác với các khu DTSQ khác trong nước và khu vực để trao đổi và chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm; (iv) Xác định các nghiên cứu cần thiết và xây dựng năng lực cung cấp thông tin và hỗ trợ nhằm giảm thiểu tổn thất ĐDSH; (v) Đóng góp vào việc xóa nghèo và PTBV; (vi) Đánh giá mối liên hệ giữa Khu DTSQ và đô thị, đồng thời nâng cao dịch vụ hệ sinh thái phục vụ phát triển.

Những hoạt động theo nguyên tắc PTBV bao gồm: (i) Phát triển du lịch có sự tham gia của cộng đồng địa phương; (ii) Xây dựng sản phẩm thương mại được gắn mác sinh thái và (iii) Thành lập Quỹ Sinh quyển Cát Bà cho sự PTBV.

Các hoạt động du lịch trong Khu DTSQ quần đảo Cát Bà đã được phát triển với sự tham gia của cộng đồng địa phương, bao gồm các doanh nghiệp, các nhà hàng khách sạn, người dân sản xuất nông nghiệp cung

cấp sản phẩm và các ban ngành của chính quyền địa phương nhằm đem lợi ích cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường, bao gồm: (i) Nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, hoạt động thể thao dã ngoại ở các khu đệm; Tổ chức du lịch sinh thái trung tâm Vườn Quốc gia; (ii) Tổ chức các loại hình du lịch khoa học chuyên đề về tài nguyên thiên nhiên; (iii) Du lịch thám hiểm, leo núi, chèo thuyền kayak; (iv) Tổ chức dịch vụ khoa học, như: quay phim, chụp ảnh; (v) Tham quan trao đổi kinh nghiệm nuôi trồng thuỷ sản.

Các sản phẩm thương mại và dịch vụ được gắn mác với Khu DTSQ quần đảo Cát Bà với biểu tượng là con Voọc Cát Bà, một loài động vật đặc hữu quý hiếm. Như vậy, việc gắn biểu tượng "xanh" sẽ góp phần nâng cao giá trị bảo tồn của Khu DTSQ, vừa tăng tính xã hội của các sản phẩm thương mại và dịch vụ của các doanh nghiệp địa phương. Một số sản phẩm nông nghiệp[21] đã được mang tên Khu DTSQ quần đảo Cát Bà và một số cơ sở dịch vụ, khu du lịch cũng được mang biểu tượng của Khu DTSQ quần đảo Cát Bà.

Nhằm thúc đẩy các hoạt động hướng tới sự PTBV, một Quỹ Sinh quyển Cát Bà được thành lập, được Ban Quản lý Khu DTSQ quản lý, dưới sự chỉ đạo của 1 Phó chủ tịch UBND tỉnh và Giám đốc Khu DTSQ, Quỹ vận hành với sự đóng góp của 12 doanh nghiệp. Quỹ được thành lập theo quyết định của UBND thành phố Hải Phòng nhằm huy động nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động bảo tồn và PTBV Khu DTSQ quần đảo Cát Bà.

Tính đặc sắc và khác biệt

Lần đầu tiên trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Khu DTSQ quần đảo Cát Bà được xây dựng như là một "Phòng thí nghiệm học tập" cho PTBV dựa trên cách tiếp cận tư duy hệ thống, quy hoạch cảnh quan, điều phối liên ngành và kinh tế chất lượng. Mô hình Khu DTSQ vừa cung cấp cơ sở lý luận vừa là công cụ thực hiện Chương trình nghiên cứu đa quốc gia về Con người và Sinh quyển (MAB), thể hiện phương pháp luận và cách tiếp cận cơ bản là "con người là một phần của sinh quyển", là "công dân sinh thái". Đây cũng là một địa điểm để thực hiện các ý tưởng kết hợp hài hòa "bảo tồn để phát triển" và "phát triển để bảo tồn" theo các nguyên tắc PTBV.

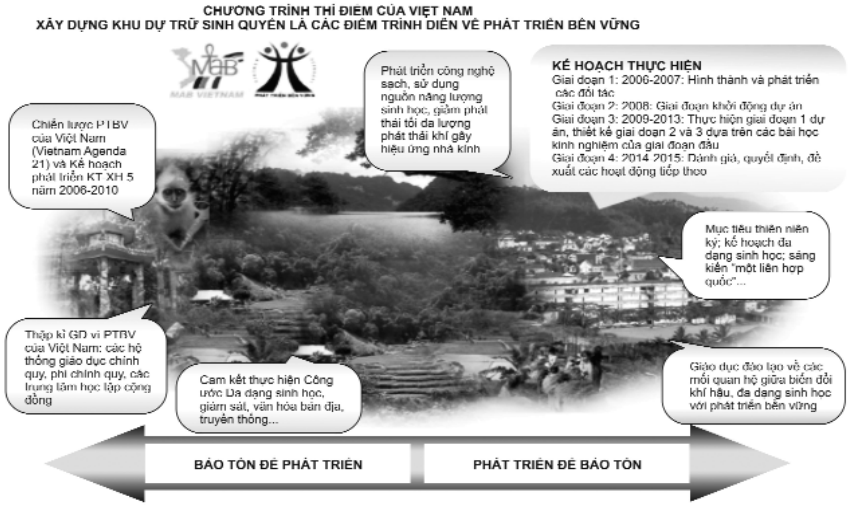

Hình 15: Khu dự trữ sinh quyển - Mô hình trình diễn về phát triển bền vững

(Nguồn: Khu DTSQ quần đảo Cát Bà, 2007)

[21] (i) Các sản phẩm thủy sản của địa phương như cá, tôm và các loại 2 mảnh vỏ (Cá Giò, Tu Hài, Ngọc Trai, Ghẹ); (ii) Các sản phẩm chế biến như nước mắm Cát Hải; (iii) Các sản phẩm từ rừng (mật ong hoa rừng Cát Bà); (iv) Các sản phẩm nông nghiệp sạch (gà đồi Liên Minh, dê núi Cát Bà, rau quả sạch tại Xuân Đám, Khe Sâu và Việt Hải).

Bài học kinh nghiệm

Khu DTSQ quần đảo Cát Bà là một địa bàn cụ thể để áp dụng các nguyên tắc PTBV. Ý tưởng bảo tồn vùng lõi là vườn quốc gia sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch văn hóa. Ngược lại, các hoạt động kinh tế ở vùng đệm và vùng chuyển tiếp sẽ tạo điều kiện nâng cao mức sống người dân, cải thiện chất lượng cuộc sống, nâng cao ý thức trách nhiệm, đồng thời tạo ra các nguồn thu từ phí và thuế môi trường, tạo điều kiện tốt cho bảo tồn hiệu quả.

Là một trong 8 khu DTSQ thế giới ở Việt Nam, Khu DTSQ quần đảo Cát Bà với những kinh nghiệm thực tiễn thực hiện các hoạt động bảo tồn gắn với PTBV là một mô hình tốt để các khu DTSQ khác có thể học tập và nhân rộng.

Tuy nhiên, thách thức và khó khăn đặt ra là nhận thức về mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển của cộng đồng chưa cao, đặc biệt là của các doanh nghiệp, việc đảm bảo hài hòa lợi ích và điều phối giữa các lĩnh vực còn khó khăn và huy động nguồn lực, đặc biệt nguồn lực tài chính cho các hoạt động PTBV còn hạn chế.

Phát triển sinh kế để bảo tồn: trường hợp điển hình của cộng đồng tại xã Kỳ Thượng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

Bối cảnh

Khu Bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ (tỉnh Hà Tĩnh) nằm trên diện tích 24.800ha có giá trị ĐDSH cao với một số loài chim đặc hữu đang bị đe dọa tuyệt chủng. Xã Kỳ Thượng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh là một trong 8 xã của khu bảo tồn, với số dân hơn 5.000 người và cũng là một trong những xã nghèo nhất của tỉnh nhưng có phần diện tích thuộc khu bảo tồn lớn nhất (14.032ha). Vì thiếu đói và cuộc sống khó khăn nên người dân của xã thường xuyên vào rừng khai thác các loại tài nguyên và săn bắt động vật. Một thách thức đặt ra là làm thế nào nâng cao cuộc sống của người dân địa phương ở đây mà vẫn bảo tồn được giá trị ĐDSH trong Khu Bảo tồn.

Để có thể bảo tồn ĐDSH, không có con đường nào khác là phải tìm các biện pháp phù hợp để nâng cao chất lượng cuộc sống kinh tế, văn hóa của người dân địa phương bằng cách sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, rừng, đất, nước và họ được thu lợi nhờ bảo vệ được rừng và thiên nhiên trong vùng. Để thúc đẩy công tác bảo tồn ĐDSH gắn với phát triển kinh tế ở các khu bảo tồn và vườn quốc gia, Chính phủ đã khuyến khích các nhà khoa học tích cực tham gia vào tiến trình này.

Tóm tắt điển hình

Từ năm 1992 đến năm 2000, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES), Đại học Quốc gia Hà Nội, đứng đầu là GS. Võ Quý đã tiến hành nghiên cứu xây dựng vùng đệm xã Kỳ Thượng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh thông qua sự hỗ trợ tài chính của nhiều tổ chức quốc tế nhằm tạo được sự hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên và nâng cao sinh kế của người dân địa phương. CRES đã cùng với chính quyền và nhân dân xã xây dựng kế hoạch quản lý cho xã và đề xuất một số hành động cụ thể nhằm giúp nhân dân địa phương nâng cao mức sống và giảm dần việc khai thác tài nguyên rừng.

Những hoạt động này đều được chính người dân địa phương đề xuất và thực hiện nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách của nhân dân địa phương và đều gắn với bảo vệ rừng và bảo tồn ĐDSH của Khu Bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ. Những hoạt động cụ thể là: (i) Hỗ trợ phát triển giống lúa phù hợp với điều kiện địa phương có năng suất cao để giải quyết vấn đề thiếu lương thực và thông qua đó, làm giảm tình trạng phá rừng; (ii) Hướng dẫn kỹ thuật phát triển nghề nuôi ong cho toàn xã và duy trì một câu lạc bộ nuôi ong để chia sẻ kinh nghiệm nên đã đem lại một nguồn thu nhập ổn định cho địa phương; (iii) Hỗ trợ một số máy phát thủy điện nhỏ sử dụng sức nước của các con suối nên người dân có điện thắp sáng và sạc ắc - quy cho đài và ti - vi, giúp người dân tiếp cận được những kiến thức kinh tế - xã hội của đất nước và từ đó các hoạt động văn hóa,

xã hội của xã cũng được mở rộng hơn, nhận thức của cộng đồng về môi trường cũng được tăng lên.

Để duy trì lợi ích từ rừng trong nuôi ong và đảm bảo nguồn nước, người dân của xã đã tự nguyện thành lập một tổ bảo vệ rừng và ngăn ngừa những hoạt động chặt phá rừng và săn bắt động vật bất hợp pháp. Từ đó, xã đã đề nghị UBND tỉnh cho phép thành lập một khu bảo vệ của xã và đã được tỉnh phê duyệt cho một diện tích 10km^2 rừng do xã trực tiếp quản lý. Mô hình bảo tồn này của xã đã được nhân rộng cho việc xây dựng và bảo vệ Khu Bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ của tỉnh Hà Tĩnh.

Nhằm tạo ra sinh kế mới và nâng cao thu nhập, một số kỹ thuật làm vườn ươm cây ăn quả, ghép cành cho bưởi và cam cho những giống cây có chất lượng ở địa phương đã được chuyển giao cho người dân nên phong trào trồng cây ăn quả đã mở rộng ra toàn xã. Nhiều kỹ thuật nông lâm kết hợp, vườn rừng, trồng cây, vì thế cũng được áp dụng. Quỹ tín dụng nhỏ cho Hội Phụ nữ của xã cũng được hỗ trợ để giúp các thành viên nuôi gia súc, trồng cây ăn quả góp phần nâng cao thu nhập cho gia đình.

Cũng từ những hoạt động hiệu quả trong xóa đói giảm nghèo gắn với bảo vệ rừng, xã cũng được Đại sứ quán Đức hỗ trợ cho xây dựng phòng học cho học sinh cấp 1. Những hoạt động tuyên truyền giáo dục về môi trường thông qua học sinh của xã cũng góp phần nâng cao ý thức người dân địa phương.

Thông qua các hoạt động cụ thể đó, nhân dân xã Kỳ Thượng đã nhận thức được lợi ích của rừng trong cuộc sống của họ, như duy trì nguồn nước cho người dân trong xã để nuôi cá, sản xuất điện, tăng năng suất lúa, hoa rừng cho mật ong và họ đã tự nguyện tổ chức việc quản lý rừng.

Nhóm bảo vệ rừng được nhân dân chỉ định đã hoạt động có hiệu quả. Nhiều vườn cây ăn quả của gia đình đã được cải tạo và bắt đầu thu lợi. Dự án xây dựng vùng đệm xã Kỳ Thượng đã thu được kết quả tốt. Đời sống người dân xã Kỳ Thượng đã được cải thiện, rừng đã được bảo vệ vì người dân nhận thức được rằng bảo vệ rừng là bảo vệ lợi ích cho chính bản thân họ.

Hình 16: Nông dân với trái cam áp dụng kỹ thuật ghép cành

(Nguồn: http://www.dunghangviet.vn)

Tính đặc sắc và khác biệt

Những hoạt động hỗ trợ cộng đồng tại xã Kỳ Thượng bảo vệ rừng và phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao sinh kế đã đạt được kết quả là nhờ sự kết hợp tri thức của nhà khoa học, sự tham gia tích cực của chính quyền địa phương và người dân.

Người dân đồng thuận và tự nguyện tham gia công tác bảo tồn khi ý kiến của họ luôn được tôn trọng, khi có sự hợp tác chặt chẽ giữa chính quyền, nhân dân địa phương và Ban Quản lý Khu Bảo tồn.

Bài học kinh nghiệm

Người dân địa phương sống xung quanh các khu bảo tồn thường phải phụ thuộc vào tài nguyên rừng để đáp ứng những nhu cầu cho cuộc sống của mình, như canh tác nương rẫy, chặt gỗ lấy củi, thu hái sản phẩm của rừng. Muốn bảo vệ rừng, bảo tồn ĐDSH, trước hết, phải tìm được sinh kế thay thế cho người nghèo. Như vậy, công tác bảo tồn mới thực sự hiệu quả.

Để có thể động viên được các cộng đồng địa phương tại các vùng rừng núi giải quyết được những khó khăn của họ, khi xây dựng dự án cần phải lưu ý khởi đầu bằng những hành động nhỏ nhằm giải quyết những việc gì cấp bách nhất mà người dân đang mong đợi, ví dụ như về lương thực, nước uống, sức khỏe, nhà ở, tăng thu nhập. Muốn duy trì tính bền vững của dự án thì cần xây dựng được những mô hình tốt mà mọi người có thể áp dụng cũng như xây dựng được hình thức tổ chức và chia sẻ công bằng lợi ích trong cộng đồng.

Trong quá trình thực hiện dự án, phải luôn tham khảo và tôn trọng ý kiến của nhân dân, nhất là những người được hưởng lợi, tránh áp đặt một kế hoạch cứng nhắc từ trên xuống. Các dự án phát triển và bảo tồn ĐDSH thực hiện tại các vùng nông thôn, kể cả các vùng đệm khu bảo tồn, cần phải có sự tham gia trực tiếp của chính quyền và cộng đồng địa phương vì đó chính là công việc của họ, và qua việc thực hiện dự án, họ cũng được đào tạo, nâng cao hiểu biết và nhất là nâng cao trình độ quản lý. Có như thế kết quả của dự án mới được vững bền.

Một kinh nghiệm nữa là sự hỗ trợ phát triển và bảo tồn cho các cộng đồng địa phương nghèo nên thực hiện trong thời gian đủ dài, khoảng 10 - 15 năm thì mới có thể phát huy hiệu quả.

Điều kiện của xã Kỳ Thượng có tính đặc trưng cho các xã vùng đệm của khu bảo tồn khi đời sống của người dân địa phương còn nhiều khó khăn. Giải quyết tốt vấn đề đói nghèo ở xã Kỳ Thượng sẽ là cơ sở áp dụng cho những địa bàn có điều kiện tương tự.

Chi trả dịch vụ môi trường ở Việt Nam: từ thực tiễn đến chính sách

Bối cảnh

Dịch vụ môi trường hay dịch vụ hệ sinh thái là những lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp mà con người được hưởng lợi từ các chức năng của hệ sinh thái, bao gồm: (i) Dịch vụ cung cấp (thực phẩm, nước sạch, nguyên liệu...); (ii) Dịch vụ điều tiết (phòng hộ vùng đầu nguồn, hạn chế lũ lụt, điều hòa khí hậu...); (iii) Dịch vụ văn hóa (giá trị thẩm mỹ, giải trí và du lịch sinh thái, khoa học và giáo dục...); và (iv) Dịch vụ hỗ trợ (cấu tạo đất, điều hòa dinh dưỡng...). Bản chất của hoạt động chi trả dịch vụ môi trường là xây dựng chính sách tạo nguồn lực tài chính cho công tác bảo vệ môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, Chính phủ đã khuyến khích những nghiên cứu nhằm xây dựng được một chính sách có tính khả thi về chi trả dịch vụ môi trường và vận động sự hỗ trợ quốc tế trong tiến trình này.

Trên thế giới, từ năm 2002, Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD) đã hỗ trợ Dự án Đền đáp cho người nghèo vùng cao cho các dịch vụ môi trường mà họ cung cấp (Rewarding Upland Poor for Environmental Services that they Provide - RUPES) tại 6 điểm thuộc 3 nước Indonesia, Philippines và Nepal. Nhằm mở rộng hiệu quả của Dự án RUPES và khả năng áp dụng vào thực tiễn ở Việt Nam, các nghiên cứu thí điểm đã được thực hiện ở các tỉnh về khía cạnh chính sách, xây dựng cơ chế, tạo nguồn lực tài chính và chia sẻ lợi ích[22] (World Agroforestry Center, 2007). Chính phủ cũng đã chỉ đạo triển khai thực hiện mô hình thí điểm một cách đồng bộ ở 2 tỉnh Lâm Đồng và Sơn La để xây dựng cơ sở cho những chính sách thực hiện chi trả môi trường rừng có thể áp dụng cho quy mô toàn quốc.

[22] Sự thành công của Chương trình "Chi trả dịch vụ môi trường cho người dân vùng cao về dịch vụ môi trường mà họ cung cấp - RUPES" tại Việt Nam là kết quả của sự quan tâm của Chính phủ Việt Nam, sự đóng góp đáng kể của đối tác RUPES, trong đó có Tổ chức Winrock Quốc tế, Trung tâm Nông Lâm nghiệp Thế giới (ICRAF), Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR), Quỹ Quốc tế Bảo vệ thiên nhiên (WWF), Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN) trong thời gian vừa qua.

Tóm tắt điển hình

Chính phủ Việt Nam đã xây dựng một lộ trình về chính sách Chi trả dịch vụ môi trường, bao gồm những bước nghiên cứu thực tiễn, tổng kết đánh giá đến việc lồng ghép và xây dựng chính sách thông qua triển khai thực hiện nhiều hoạt động cụ thể. Trong thời gian 2005 - 2007, Chương trình RUPES ở Việt Nam đã triển khai 5 nghiên cứu điểm, đó là: (i) Đưa vấn đề chi trả dịch vụ hệ sinh thái vào các chính sách và chương trình của Việt Nam; (ii) Tạo nguồn hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ vùng đầu nguồn hồ Trị An; (iii) Tạo nguồn tài chính bền vững để bảo vệ cảnh quan Vườn Quốc gia Bạch Mã; (iv) Xây dựng cơ chế chi trả hấp thụ các-bon trong lâm nghiệp thông qua hoạt động thí điểm tại huyện Cao Phong tỉnh Hoà Bình, Việt Nam; và (v) Chia sẻ nguồn thu địa phương tại Khu Bảo tồn biển vịnh Nha Trang. Chương trình RUPES II được triển khai trong giai đoạn 2008 - 2012 để tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách.

Trong năm 2007, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường cho Việt Nam (PES) với sự hỗ trợ của một số tổ chức quốc tế. Năm 2008, Chính phủ ban hành chính sách[23] hỗ trợ tỉnh Sơn La và Lâm Đồng thực hiện thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đây là chính sách đầu tiên về lâm nghiệp coi việc bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn các hệ sinh thái rừng, ĐDSH và cảnh quan thiên nhiên của rừng là các dịch vụ. Mọi cá nhân, doanh nghiệp và tổ chức được sử dụng và hưởng thụ các dịch vụ này phải trả tiền theo phương thức ủy thác qua quỹ bảo vệ phát triển rừng cho những người cung ứng dịch vụ như các chủ rừng và các hộ dân nhận khoán bảo vệ rừng.

Sau một năm triển khai thực hiện tại hai tỉnh, Chính phủ đã chính thức giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành xây dựng một chính sách cụ thể về Chi trả dịch vụ môi trường rừng. Trong năm 2010, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành tổng kết, đánh giá thực tiễn Chi trả dịch vụ môi trường, làm cơ sở cho xây dựng cơ chế chính sách phù hợp với điều kiện Việt Nam. Căn cứ trên những kết quả đánh giá này, cuối năm 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011 để áp dụng trên phạm vi toàn quốc.

Tính đến hết năm 2010, tổng diện tích rừng được xác định để chi trả dịch vụ môi trường rừng trong giai đoạn thí điểm tại 2 tỉnh là 607.930ha. Tổng số tiền các nhà máy thủy điện, công ty cấp nước và công ty du lịch giai đoạn 2009 - 2010 phải trả là 432,112 tỷ đồng. Số tiền này được chi trả cho 62 nghìn hộ gia đình là chủ rừng và hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng, trong đó chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2011).

Tình hình phá rừng, lấn chiếm đất rừng, khai thác lâm sản trái phép, phá rừng làm nương rẫy… trong vùng chi trả dịch vụ môi trường rừng đã giảm đáng kể (ở Lâm Đồng giảm còn 50% số vụ vi phạm so với những năm trước; ở Sơn La hầu như không còn xảy ra tình trạng khai thác trái phép cũng như phá rừng làm nương rẫy). Theo báo cáo của tỉnh Lâm Đồng, tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện thí điểm giảm 15% so với năm 2008, góp phần ổn định an ninh trật tự trong khu vực. Kết quả này cũng được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, nhiều tổ chức quốc tế đã nghiên cứu để phổ biến cho các nước khác.

Qua hai năm tổ chức triển khai thực hiện thí điểm, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được đánh giá thành công, và vì thế đã nhận được sự đồng thuận cao của các cấp, các ngành và nhân dân, nhất là được sự đồng thuận của các dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở khu vực có rừng núi.

Chính sách đã tạo ra cơ chế tài chính mới góp phần xã hội hóa nghề rừng, xóa đói giảm nghèo và giảm gánh nặng từ ngân sách nhà nước cho công tác quản lý bảo vệ rừng. Hiện nay, PES được coi như một giải pháp chính sách để khuyến khích, chia sẻ các lợi ích trong cộng đồng và xã hội trong khi rừng được bảo vệ tốt hơn, chất lượng rừng được nâng cao.

[23] Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 10/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Tính đặc sắc và khác biệt

Việt Nam là một trong những nước đi tiên phong trong việc xây dựng chính sách và áp dụng thí điểm mô hình chi trả dịch vụ môi trường rừng, căn cứ trên những khái niệm ban đầu về dịch vụ HST được đề cập trong một số văn bản pháp luật như Luật Tài nguyên nước (1998), Luật Đất đai (2003), Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004) và Luật Bảo vệ môi trường (2005).

Chính sách Chi trả dịch vụ rừng đã được xây dựng thành công ở Việt Nam từ việc tổng kết kinh nghiệm trên thế giới, đến triển khai những nghiên cứu thí điểm quy mô cấp tỉnh, nhờ sự hỗ trợ hiệu quả của tổ chức quốc tế, sự tham gia tích cực của các cán bộ khoa học và các nhà quản lý. Chính sách này, vì thế, sẽ góp phần quan trọng vào sự nghiệp bảo vệ rừng và bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam.

Bài học kinh nghiệm

Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đang tạo ra nhiều áp lực đến các HST nên việc áp dụng chi trả dịch vụ môi trường cũng có thể được coi là một công cụ để giảm thiểu các tác động đến HST nói riêng và ĐDSH nói chung. Áp dụng chi trả dịch vụ môi trường tạo ra nguồn tài chính bền vững trong việc bảo tồn ĐDSH, góp phần nâng cao đời sống người dân địa phương nhằm xóa đói, giảm nghèo.

Việc ban hành chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được thể chế hóa bằng Nghị định của Chính phủ đã giúp cho các Bộ, ngành và địa phương có thêm công cụ pháp lý hữu hiệu, buộc các cá nhân, tổ chức sử dụng dịch vụ HST rừng phải chi trả cho các dịch vụ đó như một loại hàng hóa, dựa trên giá trị của chúng và thỏa thuận thị trường.

Để xây dựng thành công chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Việt Nam đã triển khai đồng bộ từ áp dụng những kết quả nghiên cứu trên thế giới, tiến hành thử nghiệm cho điều kiện đặc thù ở từng địa phương, tổng kết đánh giá và cuối cùng ban hành chính sách phù hợp. Những kinh nghiệm xây dựng chính sách này có thể được áp dụng trong xây dựng những chính sách khác có liên quan.

Một kinh nghiệm để đảm bảo cho sự thành công là sự chỉ đạo kiên quyết của Chính phủ, sự hỗ trợ của cộng đồng và sự tham gia của các tổ chức khoa học và phát triển.

Kết luận

Ba điển hình PTBV về bảo tồn và phát triển ((1) Khu DTSQ quần đảo Cát Bà - phòng thí nghiệm học tập cho PTBV; (2) Phát triển sinh kế để bảo tồn: trường hợp của cộng đồng tại xã Kỳ Thượng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh; và (3) Chi trả dịch vụ môi trường ở Việt Nam - từ thực tiễn đến chính sách) là một số trong rất nhiều các ví dụ thành công trong thực tiễn liên quan đến công tác bảo tồn gắn với phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương trong toàn quốc.

Một số bài học kinh nghiệm đã được rút ra qua việc đánh giá các điển hình PTBV về bảo tồn và phát triển nêu trên.

Giải quyết những mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển, đặc biệt đối với cộng đồng địa phương nghèo, là một quá trình phức tạp và đòi hỏi một thời gian dài. Một trong những giải pháp thúc đẩy công tác bảo tồn là tạo được những sinh kế thay thế, như sản xuất nông lâm nghiệp, phát triển ngành nghề truyền thống, du lịch... nhằm giảm áp lực lên rừng và ĐDSH.

Điểm mấu chốt của thành công trong việc thực thi các dự án phát triển và bảo tồn ĐDSH là có sự tham dự của cộng đồng. Nhân dân địa phương có quyền xác định vấn đề của họ và những hoạt động ưu tiên, được tham gia trực tiếp vào các hoạt động của dự án phát triển và bảo tồn mà họ được hưởng lợi. Để đạt được kết quả mong muốn, các dự án ở đây phải được thực hiện với dân chứ không phải cho dân.

Vai trò của các bên có liên quan đặc biệt quan trọng trong các dự án bảo tồn và phát triển, trong đó có vai trò điều phối của chính quyền địa phương, sự tư vấn của các nhà khoa học, sự chủ động và đồng thuận của cộng đồng địa phương và sự tham gia của các doanh nghiệp. Mô hình này của Việt Nam đã được tổng kết về sự tham gia của "Bốn nhà" trong PTBV.

Khả năng nhân rộng những mô hình nhằm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển là rất lớn, đặc biệt cho những vùng và địa phương nằm xung quanh các vườn quốc gia, khu bảo tồn, hệ sinh thái cảnh quan cần được bảo tồn và PTBV.

ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Chính sách và thực trạng

Chính sách

Việt Nam đã ban hành và triển khai thực hiện nhiều chính sách lớn nhằm ứng phó với BĐKH, đó là Chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai (năm 2007), Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với BĐKH (năm 2008), và gần đây là Chiến lược quốc gia về BĐKH (năm 2011). Chính phủ đã thành lập Ủy ban quốc gia Ứng phó với BĐKH do Thủ tướng làm Trưởng ban. Hiện nay, Luật Phòng chống và Giảm nhẹ thiên tai đang trong quá trình soạn thảo và dự kiến thông qua vào cuối năm 2012.

Mục tiêu chung của Chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai là huy động mọi nguồn lực để thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai từ nay đến năm 2020 nhằm giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản, hạn chế sự phá hoại tài nguyên thiên nhiên, môi trường và di sản văn hóa, góp phần quan trọng bảo đảm PTBV của đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Mục tiêu chiến lược của Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH là đánh giá được mức độ tác động của BĐKH với các lĩnh vực, ngành và địa phương trong từng giai đoạn và xây dựng được kế hoạch hành động có tính khả thi để ứng phó hiệu quả với BĐKH cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn, nhằm đảm bảo sự PTBV của đất nước, tận dụng các cơ hội phát triển nền kinh tế theo hướng các - bon thấp và tham gia cùng cộng đồng quốc tế trong nỗ lực giảm nhẹ BĐKH, bảo vệ hệ thống khí hậu Trái đất.

Thực trạng

Việt Nam đã tham gia nhiều hoạt động khu vực, toàn cầu về BĐKH. Đến nay, nhiều Bộ đã xây dựng xong Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH. Kịch bản BĐKH và nước biển dâng cho Việt Nam đã được xây dựng vào năm 2008, được cập nhật và chi tiết hơn vào năm 2012, làm cơ sở cho các Bộ, ban, ngành và địa phương xây dựng chương trình và kế hoạch ứng phó cho mình. Việt Nam cũng đã triển khai một số chương trình nghiên cứu, dự án về ứng phó với BĐKH, phòng chống thiên tai có hiệu quả.

Chính phủ cũng đã phê duyệt Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng[24] với mục đích chung là nâng cao nhận thức cộng đồng và tổ chức mô hình quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng cho các cấp, ngành, nhằm giảm đến mức thấp nhất thiệt hại, góp phần bảo đảm sự PTBV của đất nước. Đề án triển khai thực hiện cho 6.000 hộ trong toàn quốc.

Đầu tư cho công tác khí tượng thủy văn và BĐKH trong thời gian qua đã được tăng cường. Hoạt động về nâng cao nhận thức cho cộng đồng, xây dựng năng lực ứng phó với BĐKH, nâng cao năng lực hoạt động khí tượng thủy văn, dự báo thiên tai đã và đang được triển khai ở nhiều địa phương trong cả nước.

Việt Nam đã tích cực, chủ động trong hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ kinh nghiệm và hỗ trợ của quốc tế cho ứng phó với BĐKH ở Việt Nam.

Các điển hình phát triển bền vững trong ứng phó với biến đổi khí hậu

Đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu

Bối cảnh

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, Việt Nam là một trong những nước bị tác động mạnh mẽ nhất của BĐKH và nước biển dâng, mà những thành phố ven biển

[24] Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 13 tháng 7 năm 2009 theo Quyết định số 1002/QĐ-TTg.

sẽ dễ bị tổn thương nhất. Nhận thức được tính cấp thiết của vấn đề này, Chính phủ đã giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ làm đầu mối huy động nguồn lực trong nước và quốc tế nhằm nâng cao năng lực các thành phố ven biển để có khả năng chống chịu với BĐKH. Dự án "Mạng lưới các thành phố Châu Á có khả năng chống chịu với BĐKH (ACCCRN)" do Quỹ Rockerfeller tài trợ được triển khai tại 3 thành phố của Việt Nam là Đà Nẵng, Quy Nhơn và Cần Thơ từ năm 2009[25].

Tóm tắt điển hình

Dự án Mạng lưới các thành phố Châu Á có khả năng chống chịu với BĐKH (ACCCRN) nhằm thực hiện mục tiêu: (i) Nâng cao nhận thức và năng lực về thích ứng với BĐKH; (ii) Hỗ trợ các thành phố thành viên về đánh giá tính dễ bị tổn thương, liên kết các giải pháp thích ứng với kế hoạch phát triển của thành phố, xác định phạm vi và phối hợp trong các hoạt động thí

Cộng đồng thành phố Quy Nhơn ứng phó với BĐKH

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động mạnh mẽ của BĐKH. Để giúp các thành phố nâng cao năng lực ứng phó với BĐKH, Mạng lưới các thành phố Châu Á có khả năng chống chịu với BĐKH (ACCCRN) đã có những hoạt động nhằm hướng tới việc thu hút nhiều hơn sự quan tâm, nguồn kinh phí và hành động để nâng cao năng lực ứng phó với tác hại thiên nhiên cho những người nghèo và dễ bị tổn thương, bằng cách tạo ra những mô hình và phương pháp để đánh giá, xác định những rủi ro, huy động sự tham gia tích cực của nhiều thành phần xã hội. Cùng với một số thành phố của các quốc gia: Ấn Độ, Thái Lan, Indonesia, 3 thành phố của Việt Nam cũng được ACCCRN lựa chọn trong đó có thành phố Quy Nhơn (Bình Định).

Dự án của ACCCRN nhằm nâng cao nhận thức về các tác động của BĐKH và thử nghiệm chiến lược của địa phương về thích ứng. Quy Nhơn có đặc thù là có biển, có núi, có đồng bằng, và là thành phố chịu nhiều tác động của BĐKH. Dự án sẽ hỗ trợ Quy Nhơn về kỹ thuật, phối hợp với chính quyền và các ngành chức năng điều tra khảo sát để có biện pháp ứng phó với những tổn thương do BĐKH toàn cầu gây ra.

Thành phố đã xây dựng chương trình nâng cao nhận thức cho mọi người dân về những thay đổi bất thường của thời tiết, khí hậu trong những năm gần đây. Đồng thời, 21 phường xã cũng đã được tập huấn nâng cao năng lực quản lý rủi ro thảm họa dựa vào cộng đồng và thích ứng với BĐKH. Bên cạnh đó, 3 tiểu dự án thí điểm thích ứng với BĐKH (Trồng rừng ngập mặn, khôi phục hệ sinh thái đầm Thị Nại; Bảo vệ và khôi phục rạn san hô xã Nhơn Lý, Nhơn Hải; và Đề xuất dự án hỗ trợ hoạt động của Văn phòng BĐKH thành phố Quy Nhơn) cũng được triển khai.

Nhờ các dự án trên, thời gian qua, thành phố đã trồng 10ha rừng ngập mặn ở đầm Thị Nại. Dự kiến sau 7 - 10 năm rừng ngập mặn sẽ góp phần tăng cường khả năng ứng phó với BĐKH cho thành phố Quy Nhơn thông qua các chức năng: chắn gió bão, sóng biển, triều cường, nơi trú ẩn cho tàu thuyền, nơi trú ẩn, sinh trưởng cho các loài thủy sản, các loài chim, thú, duy trì phát triển nguồn lợi thủy sản - cũng là sinh kế cho người dân ven đầm. Đó là chưa kể rừng sẽ là lá phổi xanh cho thành phố và là tiềm năng phát triển du lịch cho tỉnh. Cũng nhờ Dự án trên, việc khai thác quá mức các rạn san hô tập trung nhiều ở vùng biển ven bờ thuộc Nhơn Châu, Nhơn Hải, Nhơn Lý đã chấm dứt. Nếu phục hồi được rạn san hô sẽ góp phần rất lớn trong việc ứng phó với BĐKH. Qua Dự án, cộng đồng sẽ được hỗ trợ ở mức cần thiết để thực hiện các hoạt động sinh kế bền vững như: hạn chế sử dụng phương tiện đánh bắt làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản, chuyển sang các hoạt động dịch vụ, chế biến, nuôi hải sản… Thành phố Quy Nhơn cũng đang xây dựng Dự thảo Chiến lược thích ứng với BĐKH, trong đó xác định vùng, đối tượng dễ bị tổn thương do BĐKH.

Dự án hỗ trợ thành phố Quy Nhơn ứng phó với BĐKH là một trong 3 dự án hỗ trợ các thành phố ở Việt Nam trong khuôn khổ Dự án ACCCRN Việt Nam. Dự án không chỉ là cơ hội để Việt Nam học hỏi kinh nghiệm quốc tế, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn trong việc xây dựng năng lực thích ứng với BĐKH cho các thành phố ven biển của Việt Nam, mà còn giúp Việt Nam trong việc hoàn thiện cơ chế, chính sách triển khai xây dựng năng lực thích ứng với BĐKH của các địa phương theo yêu cầu của Chương trình mục tiêu quốc gia về Ứng phó với BĐKH.

(Nguồn: ACCCRN, 2010)

[25] Trong khuôn khổ Mạng lưới ACCCRN được thực hiện tại 4 nước Châu Á bao gồm Ấn Độ, Việt Nam, Indonesia và Thái Lan. Tổng số có 11 thành phố từ 4 quốc gia tham gia trong Chương trình ACCCRN này, bao gồm 3 thành phố từ Ấn Độ, 2 từ Indonesia, 3 từ Thái Lan và 3 từ Việt Nam. www.vietnamcityclimatechange.net

Hình 17: Toàn cảnh thành phố Quy Nhơn trước tác động của BĐKH

(Nguồn: ACCCRN, 2009)

Hình 18: Cộng đồng địa phương trồng rừng ngập mặn để ứng phó với BĐKH

(Nguồn: ACCCRN, 2009)

điểm, hỗ trợ lập kế hoạch thích ứng/chống chịu với BĐKH của thành phố, hỗ trợ các thành phố xây dựng đề xuất xin tài trợ từ bên ngoài và hỗ trợ triển khai kế hoạch hành động; (iii) Thiết lập mạng lưới trong khu vực, hỗ trợ quá trình chia sẻ và học hỏi. Dự án đã triển khai nhiều hoạt động, bao gồm: (i) Xây dựng và kiện toàn Ban Quản lý và Ban Chỉ đạo Dự án của các thành phố Đà Nẵng, Quy Nhơn và Cần Thơ, với sự tham gia của nhiều sở, ban, ngành địa phương dưới sự điều phối trực tiếp của UBND thành phố; (ii) Tổ chức nhiều hội thảo quốc gia và địa phương nhằm đánh giá những kết quả đạt được, chia sẻ kinh nghiệm trong ứng phó với BĐKH và lập kế hoạch cho thời gian tới.

Trong gần ba năm thực hiện, Dự án đã hỗ trợ rất hiệu quả cho ba thành phố Đà Nẵng, Quy Nhơn và Cần Thơ xây dựng năng lực thích ứng với BĐKH. Thông qua Dự án này, mỗi thành phố đã triển khai đánh giá tác động của BĐKH đối với một số ngành kinh tế chủ chốt, xác định được các khu vực và nhóm người dễ bị tổn thương, xây dựng kế hoạch thích ứng với BĐKH và đưa ra một số dự án triển khai ưu tiên trong giai đoạn 2011 - 2013. Những phương pháp, công cụ, quy trình và bài học thực tế của Dự án có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp các kinh nghiệm và bài học phản hồi mang tính gợi mở cho các tỉnh, thành phố khác ở Việt Nam trong quá trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với BĐKH, cũng như cho các cơ quan liên quan và các nhà quản lý ở cấp quốc gia trong quá trình hoạch định chính sách và hướng dẫn hỗ trợ thực hiện Chương trình này.

Sau khi kết thúc Giai đoạn II (năm 2011) của Chương trình ACCCRN tại Việt Nam, mỗi thành phố đã có nhận thức tốt hơn về các tác động của khí hậu và những vấn đề cần thực hiện để ứng phó với các tác động đó. Các cộng đồng thành viên được nâng cao nhận thức về tính dễ bị tổn thương đối với khí hậu, về các giải pháp thích ứng và các biện pháp mà họ có thể thực hiện để chuẩn bị tốt hơn cho các thiên tai tiềm tàng. Với sự hỗ trợ của các chuyên gia trong nước và quốc tế, các sở chuyên môn và các cộng đồng địa phương phối hợp hiệu quả với nhau để chuẩn bị các kế hoạch thích ứng với BĐKH. Các kế hoạch này đã được xem như các đề xuất kêu gọi tài trợ trong vấn đề thích ứng với BĐKH.

Tính đặc sắc và khác biệt

Dự án đã kết hợp sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế và kinh nghiệm thực tiễn của mạng lưới các thành phố Châu Á thích ứng với BĐKH trong nỗ lực toàn cầu giúp nâng cao năng lực của thành phố ven biển ứng phó hiệu quả với tác động của BĐKH và nước biển dâng.

Dự án được xem là một mô hình huy động sự tham gia và nguồn lực của các bên liên quan ở địa phương để xây dựng năng lực ứng phó hiệu quả với BĐKH và nước biển dâng của địa phương.

Bài học kinh nghiệm

Đây là nội dung rất mới mẻ nhưng rất bức thiết của nhiều đô thị trong việc ứng phó với BĐKH và phòng chống thiên tai, trong bối cảnh Việt Nam là một trong những nước bị tác động mạnh mẽ nhất của BĐKH và nước biển dâng và quá trình đô thị hóa diễn ra ngày càng nhanh. Đây cũng là một trong những nhiệm vụ cần thiết để thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH nên nhiều địa phương sẽ sẵn sàng tích cực tham gia và học tập kinh nghiệm của 3 thành phố Đà Nẵng, Quy Nhơn và Cần Thơ.

Hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam

Bối cảnh

Cùng với những nỗ lực của Chính phủ trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với BĐKH, các tổ chức phi chính phủ ở Việt Nam đã và đang thực hiện nhiều hoạt động hỗ trợ các nỗ lực ứng phó với BĐKH với trọng tâm là thực hiện các mô hình, dự án điểm và sáng kiến nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH. Các hoạt động của các tổ chức phi chính phủ trong ứng phó với BĐKH chủ yếu tập trung vào: (i) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về các vấn đề liên quan đến BĐKH; (ii) Sáng kiến sử dụng năng lượng TKHQ cũng như thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo; (iii) Dự án bảo vệ và tái tạo rừng, quản lý rừng dựa vào cộng đồng; (iv) Giải pháp xử lý rác thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và giảm phát thải khí nhà kính; (v) Giải pháp canh tác bền vững, thân thiện với môi trường; (vi) Hỗ trợ xây dựng các sáng kiến phòng ngừa thiên tai, ứng phó với BĐKH dựa vào cộng đồng; (vii) Dự án bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, phục hồi ĐDSH; (viii) Vận động ở các cấp cho chính sách nhằm bảo vệ người nghèo, bị thiệt thòi do BĐKH.

Các dự án, sáng kiến nêu trên thường tập trung vào nhóm đối tượng chính là người nghèo, người dân tộc thiểu số, những đối tượng thiệt thòi và dễ bị tổn thương ở những vùng đặc biệt khó khăn, phải hứng chịu nhiều tác động của BĐKH.

Tóm tắt điển hình

Các tổ chức phi chính phủ Việt Nam đã thành lập Mạng lưới các tổ chức phi chính phủ Việt Nam và Biến đổi khí hậu (VNGO & CC) nhằm điều phối, kết nối, chia sẻ và nâng cao năng lực cho các tổ chức liên quan trong công tác ứng phó với BĐKH. Mạng lưới này trở thành một diễn đàn mở cho sự tham gia rộng rãi và tích cực của các thành viên trong mạng lưới và của các tổ chức phi chính phủ khác tại Việt Nam, các đối tác chính phủ ở cả cấp Trung ương và địa phương, các nhà tài trợ và cộng đồng trong trao đổi thông tin, hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động ứng phó với BĐKH.

Hệ thống thâm canh lúa cải tiến (SRI)[26] được nhiều tổ chức phi chính phủ ở Việt Nam triển khai ứng dụng, nhằm đảm bảo tính bền vững và hiệu quả trong sản xuất, góp phần thích ứng sản xuất nông nghiệp tới BĐKH. Mô hình SRI được triển khai cho nông dân trên địa bàn 6 tỉnh phía Bắc, với sự tham gia của Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Trung tâm Phát triển nông thôn bền vững – SRD (Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam) và một số tổ chức phi chính phủ quốc tế khác. Hoạt động của các mô hình bao gồm nâng cao nhận thức và kỹ thuật về SRI cho các ban ngành ở địa phương, phối hợp với các hợp tác xã nông nghiệp để triển khai áp dụng SRI, tổng kết đánh giá kết quả, đúc rút kinh

[26] SRI là tập hợp các phương pháp thực hành quản lý trồng cây lương thực được thực hiện từ những năm 1980 ở Madagascar nhằm hỗ trợ những hộ nông dân quy mô nhỏ bằng phương pháp canh tác lúa sinh thái và hiệu quả, tăng năng suất nhưng lại giảm chi phí đầu vào như giống, phân bón, thuốc trừ sâu và nước tưới. Ở Việt Nam, quá trình thử nghiệm và chuyển giao SRI từ năm 2003 với sự thúc đẩy và tham gia hỗ trợ thực hiện của các tổ chức phi chính phủ và hiện đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chính thức công nhận.

Hình 19: Các nông dân người dân tộc thiểu số cầm trên tay những bông lúa trĩu hạt, nhờ áp dụng Hệ thống Thâm canh lúa Cải tiến.
(Nguồn: SRD, 2010)

Hình 20: Nghiên cứu, trồng giống lúa mới tăng năng suất
(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam, 2009)

nghiệm và mở rộng mô hình áp dụng. Về hiệu quả trong ứng phó với BĐKH, SRI giúp tăng khả năng chống chịu của cây lúa trước những diễn biến bất thường của thời tiết, như hạn hán, gió bão, dịch bệnh, góp phần hạn chế phát thải khí nhà kính như metan (CH_4) và nitơ ôxít (N_2O). Sự thành công của mô hình là áp dụng nguyên tắc "dựa vào cộng đồng" với sự tham gia trực tiếp của người nông dân, sự ủng hộ tích cực của chính quyền địa phương, sự lựa chọn địa điểm và hộ nông dân tham gia mô hình phù hợp và vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nâng cao nhận thức và sự đồng thuận của cộng đồng.

Mô hình Vườn - Ao - Chuồng (VAC)[27] của Việt Nam được áp dụng rất phổ biến ở vùng nông thôn, bằng cách tận dụng tối đa diện tích đất đai, địa hình, nguồn nước, nguồn lao động nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho nông hộ. Tính ưu việt của mô hình này là dễ áp dụng ở cấp hộ gia đình, đem lại hiệu quả trực tiếp đến đời sống người dân, sử dụng kiến thức bản địa trong sản xuất nông lâm nghiệp, đồng thời có thể ứng dụng các thành quả khoa học và ứng dụng kỹ thuật mới. Mô hình VAC xét về khía cạnh thích ứng với BĐKH là một tiểu hệ sinh thái bền vững và linh hoạt, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thời tiết biến đổi thông qua việc thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Xét về khía cạnh kinh tế, mô hình này có ý nghĩa trong việc giúp xóa đói giảm nghèo, giải quyết nhu cầu trước mắt về thức ăn hằng ngày cho người dân. Đây cũng được coi là một hình thức sinh kế hiệu quả, giúp người nông dân có thể tự chủ trong sản xuất, nâng cao thu nhập. Bài học thành công để phổ biến mô hình là dựa vào kiến thức bản địa và tham khảo ý kiến của người dân. Cách thức triển khai nên bắt đầu từ dễ đến khó, không nhất thiết phải bắt buộc bao gồm đầy đủ các thành phần vườn - ao - chuồng, và cũng có thể mở rộng thêm các thành phần khác như ruộng/rừng/bio-

[27] Mô hình VAC thực chất đã được các hộ gia đình nông thôn ở Việt Nam áp dụng từ lâu, chủ yếu mang tính tự phát, nhưng mô hình này mới được phát triển mạnh mẽ và nhân rộng do Hội Làm vườn Việt Nam khởi xướng từ năm 1986 và đã được nông dân sáng tạo thay đổi thành các biến thể như VAC-R (Vườn - Ao - Chuồng - Rừng) hay VAC-B (Vườn - Ao - Chuồng - Biogas), hoặc mô hình trồng trọt gắn với nuôi trồng thủy sản.

gas và cần nhận được sự đồng thuận thống nhất của người dân trong triển khai thực hiện.

Tăng cường quản lý hệ sinh thái ven biển và phát triển sinh kế cộng đồng nhằm ứng phó với BĐKH là mô hình được Trung tâm Bảo tồn sinh vật biển và Phát triển cộng đồng (MCD) triển khai thực hiện tại 4 xã ven biển - xã Giao Xuân (Giao Thuỷ, Nam Định), xã Nam Phú (Tiền Hải, Thái Bình), xã Phù Long (Cát Bà, Hải Phòng) và xã Vạn Hưng (Vạn Ninh, Khánh Hòa) - thuộc vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên, khi mà phần lớn dân cư sống phụ thuộc vào nguồn lợi từ các HST biển và các biểu hiện tác động của BĐKH đang dần hiện hữu. Các nội dung hoạt động của mô hình là: (i) Tăng cường nhận thức, kiến thức và năng lực quản lý về HST biển, tài nguyên biển, phát triển sinh kế biển bền vững trong bối cảnh BĐKH; (ii) Thúc đẩy và hỗ trợ phục hồi và bảo tồn HST biển, nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lợi biển; (iii) Xây dựng các mô hình cụ thể hóa cách tiếp cận kết hợp quản lý tài nguyên và sinh kế dựa vào cộng đồng ứng phó BĐKH, như mô hình cộng đồng quản lý khu bảo tồn, mô hình cộng đồng làm thủy sản bền vững và mô hình du lịch sinh thái cộng đồng ven biển. Về khía cạnh thích ứng, các mô hình đã nâng cao năng lực thích ứng và sức đề kháng của nhóm cộng đồng, các bên tham gia và các HST trước các tác động của BĐKH. Về khía cạnh giảm nhẹ BĐKH, các mô hình đã góp phần duy trì và phát huy chức năng bảo vệ vùng biển và điều hòa khí hậu của các HST biển, điều chỉnh cách sinh hoạt của cộng đồng, góp phần giảm thiểu phát thải khí nhà kính. Sự tham gia chủ động của người dân, vai trò của các nhà khoa học, sự điều phối của chính quyền địa phương và sự phù hợp/gắn kết với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đã góp phần quan trọng vào sự thành công của mô hình.

Xây dựng năng lực ứng phó với BĐKH cho các tổ chức xã hội dân sự tại Việt Nam là một trong những dự án điển hình được thực hiện từ 2009 - 2011 với mục tiêu nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực cho các tổ chức xã hội dân sự (CSO), để ứng phó hiệu quả và lồng ghép hoạt động ứng phó với BĐKH vào các chương trình liên quan nhằm đóng góp vào sự nghiệp PTBV của Việt Nam. Các hoạt động chính bao gồm: (i) Truyền thông và điều phối nhằm tăng cường khả năng tiếp cận thông tin của các tổ chức phi chính phủ về vấn đề BĐKH; (ii) Đào tạo về kiến thức và kỹ năng ứng phó với BĐKH cũng như năng lực lồng ghép BĐKH và giảm thiểu rủi ro thiên tai vào các chương trình hiện có; và (iii) Tổ chức các hoạt động chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm thực tiễn và các điển hình về ứng phó với BĐKH. Ngoài ra, một đội ngũ tập huấn viên về BĐKH được xây dựng và hoạt động hiệu quả, một hệ thống các cơ sở dữ liệu, tài liệu đào tạo, truyền thông về BĐKH cũng được phát triển cho những cán bộ của các NGO/CSO. Kết quả là, nhận thức và hiểu biết về BĐKH của các cán bộ trong các NGO/CSO thuộc CCWG, VNGO & CC và đối tác địa phương của họ đã được nâng lên, góp phần thúc đẩy các tổ chức này trực tiếp hành động để ứng phó với BĐKH.

Hình 21: Cán bộ MCD hỗ trợ thành viên tổ hợp tác thủy sản bền vững xã Giao Xuân kiểm tra chất lượng môi trường nuôi ngao

(Nguồn: Trung tâm Bảo tồn sinh vật biển và Phát triển cộng đồng, 2010)

Xây dựng Mạng lưới Thế hệ Xanh Việt Nam - Kết nối các thanh niên Việt Nam với BĐKH

Thanh niên Việt Nam, với nhóm tuổi từ 15 - 24 chiếm 1/4 dân số (UN, 2010), đang phải đối mặt với những hạn chế về thiếu hiểu biết về sinh thái và môi trường, đặc biệt là BĐKH. Để giúp thanh niên Hiểu và Hành động về BĐKH, Mạng lưới Thế hệ Xanh được thành lập từ tháng 7 năm 2009 – bắt nguồn từ sáng kiến của một số thanh niên và câu lạc bộ môi trường với sự thúc đẩy của Trung tâm Sống và Học tập vì môi trường và cộng đồng (Live & Learn). Từ mối quan tâm chung về BĐKH và các vấn đề liên quan, các bạn trẻ đã kết nối nhau lại và xây dựng một mạng lưới – một thế hệ trẻ năng động với mong muốn nâng cao nhận thức của cộng đồng về BĐKH và PTBV, đồng thời thúc đẩy các hành động vì mục tiêu tương lai bền vững.

Bằng những phong trào nhỏ lẻ, các hoạt động tình nguyện vì môi trường của Mạng lưới đã được phát động và lan tỏa mạnh mẽ, đặc biệt là ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, đồng hành cùng với các sự kiện bảo vệ môi trường và các hoạt động như: Chiến dịch Giờ Trái đất, Nói không với túi nilon, 260 và hơn thế nữa, Diễn đàn Thanh niên Việt Nam và PTBV (Hiểu và Hành động - năm 2009, Ngày mai bắt đầu từ Hôm nay - năm 2010). Các hoạt động xây dựng Mạng lưới và hơn 200 buổi tập huấn, tọa đàm đã được tổ chức. Chủ đề cho các hoạt động bao gồm: BĐKH và cách ứng phó, Đa dạng sinh học, Năng lượng, Người nghèo và người dễ bị tổn thương, Thiên tai, An ninh lương thực và Phát triển "kỹ năng mềm" cho thanh niên… đã thổi bùng ngọn lửa đam mê, khát vọng cống hiến sức trẻ cho môi trường sống quanh mình vốn ẩn sâu trong lòng những thanh niên bởi chính họ là người đề ra ý tưởng, lập kế hoạch và kêu gọi mọi người cùng thực hiện. Được thỏa sức sáng tạo và phát huy năng lực của mình, hoạt động tình nguyện vì môi trường không chỉ là nơi tuổi trẻ thể hiện vai trò người thanh niên thế hệ mới mà còn là nơi để họ rèn luyện kiến thức và kỹ năng sống.

Một thành công nữa phải kể đến là hoạt động truyền thông và chia sẻ thông tin trực tuyến của Thế hệ Xanh đã thu hút sự tham gia đông đảo của thanh niên và học sinh. Tính đến giữa năm 2011, toàn Mạng lưới với 77 câu lạc bộ tại 23 tỉnh, thành phố, huy động được hơn 5000 thanh niên tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường. Đã có 891 thành viên đăng ký trở thành thành viên của nhóm Thế hệ Xanh Google Email group và 2.986 "friends" trên facebook và trên 50 websites của các nhóm, câu lạc bộ và báo điện tử đã đăng tải nhiều bài về thông tin và hoạt động của Mạng lưới Thế hệ Xanh.

Để thu hút sự quan tâm và tham gia của nhiều bạn trẻ, Mạng lưới Thế hệ Xanh đã áp dụng nhiều cách thức truyền tải mới như gameshows, triển lãm và thi hùng biện, đồng thời phát triển các tài liệu tập huấn và tài liệu xuất bản theo hướng thân thiện, giàu tính sáng tạo nhằm hỗ trợ hoạt động áp dụng và thực hành thích ứng và giảm nhẹ BĐKH.

Để hỗ trợ pháp lý và tài chính cho các hoạt động do thanh niên tổ chức, Live & Learn đã xây dựng quan hệ đối tác với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính phủ (CETAC, Oxfam, Rosa Luxemburg Stiftung) và các công ty (FPT, BOO) nhằm cung cấp sự giúp đỡ về mặt tài chính và thể chế để tạo ra môi trường thuận lợi nhất cho các hoạt động của thanh niên. Về cơ chế hỗ trợ tài chính cho thanh niên, Live & Learn đã phát triển một quy trình tài chính minh bạch và toàn diện cho các nhóm, câu lạc bộ khi xây dựng đề xuất và thực hiện dự án.

(Nguồn: Live & Learn, 2012)

Tính đặc sắc và khác biệt

Các hoạt động ứng phó với BĐKH của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam rất đa dạng và thường tập trung vào một số nhóm lĩnh vực hoạt động chính, từ nâng cao nhận thức, năng lực ứng phó của cộng đồng đến những giải pháp điều chỉnh hệ thống sản xuất nông nghiệp, đến việc tăng cường quản lý hệ sinh thái gắn với phát triển sinh kế nhằm thích ứng với điều kiện khí hậu thay đổi. Những hoạt động mang tính nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi ứng xử đối với PTBV và BĐKH của các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ hay trong nhóm thanh thiếu niên cũng ngày càng được chú ý. Tất cả những hoạt động này đã tạo ra sự khác biệt trong các điển hình ứng phó với BĐKH của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam.

Bài học kinh nghiệm

Sự thành công của những điển hình ứng phó với BĐKH ở đây là huy động được nhiều tầng lớp dân cư, từ các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước đến những người nông dân và cả thanh thiếu niên tham gia thực hiện, với sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của các nhà tài trợ khác nhau, kể cả các doanh nghiệp.

Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng

Bối cảnh

Do vị trí địa lý và địa hình, Việt Nam thường bị ảnh hưởng nặng nề bởi bão, lũ lụt, hạn hán, nước biển xâm nhập mặn, sạt lở đất, cháy rừng. Trong những năm gần đây, thiên tai tại Việt Nam liên tục xảy ra với diễn biến ngày càng trở nên khó lường và gây nhiều tổn thất. BĐKH, công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh là những yếu tố làm tăng tính dễ bị tổn thương của các cộng đồng trước các thiên tai này.

Trong những năm qua, Ban Chỉ Đạo Phòng chống lụt bão Trung ương và các địa phương đã đóng vai trò quan trọng trong việc tham mưu cho Chính phủ về phòng chống, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai nhằm hỗ trợ người dân nhanh chóng khôi phục đời sống và phát triển sinh kế. Chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 với phương châm "Bốn tại chỗ": chỉ huy tại chỗ, phương tiện tại chỗ, lực lượng tại chỗ và hậu cần tại chỗ đã nhấn mạnh tầm quan trọng của chính quyền và cộng đồng địa phương trong các hoạt động giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Chính phủ cũng đã phê duyệt Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng và giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương chủ trì thực hiện trên quy mô toàn quốc.

Bên cạnh nguồn lực trong nước, Việt Nam đã huy động được sự tham gia và hỗ trợ tích cực của các tổ chức phi chính phủ quốc tế cho công tác Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

Tóm tắt điển hình

Các tổ chức phi chính phủ khác nhau đã huy động được nhiều nguồn lực, đặc biệt là sự hỗ trợ của Chương trình Phòng ngừa Thiên tai của Ủy ban Châu Âu (DIPECHO) để triển khai nhiều sáng kiến về quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

Gia cố nhà cửa để giảm nhẹ thiệt hại về kinh tế do lũ lụt là sáng kiến được Tổ chức DWF của Pháp hỗ trợ thực hiện nhằm áp dụng kỹ thuật xây nhà chống bão cho các nhà sẵn có và nhà xây mới cho nhân dân tại tỉnh Thừa Thiên Huế ở miền Trung. Nâng cao chất lượng nhà ở cho những cộng đồng bị ảnh hưởng của bão lũ hàng năm giúp làm giảm nguy cơ nhà cửa bị tàn phá, góp phần bảo toàn vốn đầu tư mà các hộ gia đình bỏ ra để xây dựng nhà cửa, do đó đóng góp vào công tác xóa đói giảm nghèo. Kinh nghiệm thực hiện sáng kiến này đã được chính quyền tỉnh Thừa Thiên Huế tổng hợp và xây dựng bản hướng dẫn áp dụng những nguyên tắc cơ bản trong xây dựng nhà ở chống bão ở địa phương.

Lồng ghép quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng vào Chương trình phát triển vùng là sáng kiến được Tổ chức Tầm nhìn Thế giới (World Vision) hỗ trợ thực hiện nhằm nâng cao nhận thức phòng chống và giảm nhẹ thiên tai bền vững của cộng đồng tại tỉnh Quảng Trị ở miền Trung thông qua tổ chức các khóa tập huấn về quản lý thiên tai, gắn với sức khỏe và sản xuất nông nghiệp, phát triển sinh kế cho nhiều đối tượng của cộng đồng. Lồng ghép giảm nhẹ thiên tai vào các hoạt động giảm nhẹ tính dễ bị tổn thương khác có vai trò quan trọng nhằm đảm bảo tính bền vững của các can thiệp trong khi tiến hành đồng thời các hoạt động phát triển sinh kế cho người dân. Hơn nữa, khi chính quyền địa phương lồng ghép các nguồn lực của các ngành như y tế, giáo dục, phát triển cộng đồng vào quản lý thiên tai thì tác động sẽ lớn hơn nhiều.

Bình lọc nước và cung cấp nước sạch cho những xã bị ảnh hưởng bởi thiên tai là sáng kiến được Tổ chức CARE Quốc tế hỗ trợ thực hiện nhằm bảo vệ những đối tượng dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em và người khuyết tật khỏi những bệnh tật do sử dụng nước không an toàn trong mùa lũ và nâng cao nhận thức cộng đồng về thay đổi hành vi sử dụng nước không sạch tại tỉnh Long An ở đồng bằng sông Cửu Long. Việc cung cấp bình lọc nước cho người dân nghèo tưởng chừng không có gì đặc biệt vì tính thông dụng của thiết bị này ngoài thị trường, nhưng trong bối cảnh cụ thể của các thôn ấp của tỉnh Long An, việc giới thiệu và cung cấp sử dụng bình lọc nước đã giúp giải quyết nhu cầu cấp thiết khi các biện pháp khác như bể xi măng vĩnh cửu cố định không thực sự hoạt động hiệu quả. Hoạt động này vì thế đã góp phần làm thay đổi thói quen của người dân và nâng cao nhận thức về nhu cầu sử dụng nước sạch ở địa phương.

Nâng cao năng lực cộng đồng thông qua sự tham gia của trẻ em là sáng kiến được Liên minh Cứu trợ Trẻ em (Save the Children) hỗ trợ thực hiện, nhằm

Tiền Giang: Trường học an toàn trong mùa lũ

Cứ mùa lũ đến là sinh hoạt, đời sống của bà con đồng bằng sông Cửu Long lại đảo lộn. Lũ mang đến phù sa, sự trù phú nhưng cũng mang đến nhiều hiểm họa sông nước cho người dân, đặc biệt là trẻ em. Tại Tiền Giang - địa phương nằm ở hạ lưu sông Mê Kông cứ khi mùa lũ về thì 5/10 huyện của Tỉnh bị chìm trong nước lũ. Để giúp trẻ em vùng lũ tự bảo vệ mình và phòng ngừa các rủi ro về thiên tai, Chương trình An toàn mùa lũ trong trường học do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Tổ chức Cứu trợ trẻ em Việt Nam thực hiện từ tháng 1/2007 đến tháng 4/2008 đã bước đầu mang lại hiệu quả.

Giờ đây, mỗi khi mùa mưa lũ về, người dân các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long mà đặc biệt là tỉnh Tiền Giang không còn đè nặng nỗi lo hiểm họa do lũ gây ra cho con em mình. Mùa lũ bất thường năm 2011, mặc dù gây thiệt hại nhiều về tài sản cho người dân nhưng số người mất do lũ, đặc biệt là trẻ em đã giảm đáng kể. Kết quả này có được phần lớn nhờ hiệu quả của các lớp tập huấn cho trẻ em thông qua Câu lạc bộ Trẻ phòng ngừa giảm nhẹ thiên tai do chương trình phòng ngừa thiên tai thành lập. Ngoài việc được trang bị áo phao trẻ em, học sinh và các giáo viên đã được tập huấn những kiến thức, kỹ năng sống và tự bảo vệ mình trong mùa mưa lũ, kỹ năng ứng phó với thiên tai, các công việc cần làm trước, trong và sau mùa mưa lũ…

Một hình ảnh thân quen mà người dân ở huyện Cai Lậy - Tiền Giang không thể nào quên đó là gần 3 năm qua (từ 2008 - 2010) chị Phạm Thúy An - một cán bộ của Tổ chức Cứu trợ trẻ em đã không ngại khó khăn, hàng ngày lặn lội đến các trường, xã vùng lũ để mở các lớp bồi dưỡng, tập huấn và thành lập các Câu lạc bộ Trẻ phòng ngừa giảm nhẹ thiên tai. Năm 2011, cả thôn Tân Phong thuộc xã Tân Hội của huyện Cai Lậy chìm trong nước lũ suốt gần 2 tháng. Với kiến thức được tập huấn tại câu lạc bộ, em Trần Văn Tho, lớp 5 Trường Tiểu học Tân Hội đã cứu được một em nhỏ 4 tuổi ở trong thôn bị rơi xuống nước.

Tính từ cuối năm 2007 đến 2011, đã có 27 xã ở đồng bằng sông Cửu Long với 216.000 người, trong đó có 86.400 trẻ em được hưởng lợi từ Chương trình. Tại ngày hội "Trường học an toàn trong vùng lũ", các chương trình hành động của 20 Câu lạc bộ "Trẻ với Trẻ" tại 80 trường của Tiền Giang đã thu hút hơn 123.388 học sinh, 1.952 thầy cô giáo, 7.418 cha mẹ học sinh, 841 cán bộ chính quyền cấp xã tham dự. Gần 900 bức tranh đã được chính các học sinh vẽ. Nhiều tiểu phẩm, chuyện kể, bài hát có nội dung tuyên truyền về chủ đề lũ lụt, thảm họa lũ và những biện pháp phòng tránh thiết thực được trình bày đã thực sự trở thành bài học tốt cho học sinh và cộng đồng.

Đến nay, chương trình đã có sự tham gia của 180 trường tiểu học và trung học cơ sở thuộc 3 huyện Cái Bè, Cai Lậy và Châu Thành của tỉnh Tiền Giang với 9 buổi hướng dẫn cho học sinh, giáo viên các kỹ năng cần thiết để tự bảo vệ mình khi mùa lũ về. Trong các buổi hướng dẫn đã có ít nhất 170 trường được hỗ trợ hoàn thiện để đánh giá ban đầu về rủi ro của lũ và báo cáo đánh giá rủi ro của lũ. Công cụ sử dụng trong các buổi hướng dẫn là "Bộ tài liệu Chương trình An toàn trường học mùa lũ". Những kiến thức ở trong bộ tài liệu này sẽ giúp cho các em học sinh phòng chống, ứng phó với rủi ro trước, trong và sau khi thiên tai, lũ lụt.

Có thể thấy rằng sự vào cuộc của ngành giáo dục, cơ quan phòng chống thiên tai ở địa phương là điều hết sức cần thiết để Chương trình trường học an toàn đạt hiệu quả cao. Thông qua chương trình này, người dân, nhất là các em nhỏ đã ý thức được công tác giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra bằng cách dựa vào cộng đồng.

(Nguồn: Ban Phòng chống và Giảm nhẹ thiên tai Tiền Giang, 2011, và Trung tâm phòng chống thiên tai Châu Á, 2007)

tăng cường năng lực của những cộng đồng dễ bị tổn thương nhất tại Việt Nam, để chuẩn bị và ứng phó với thiên tai bằng cách sử dụng phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng và tập trung vào trẻ em. Trẻ em được tham gia vào suốt chu trình thực hiện dự án, đặc biệt trong các cuộc họp, các khóa tập huấn, các chiến dịch thông tin, giáo dục, truyền thông tổ chức ở trường học và cộng đồng, các hoạt động giảm nhẹ rủi ro quy mô nhỏ và các hợp phần do trẻ em phụ trách trong quá trình đánh giá hiểm họa, tình trạng dễ bị tổn thương. Sự tham gia của trẻ em đã giúp huy động cộng đồng cho phòng tránh thiên tai và giảm nhẹ rủi ro thông qua sự tuyên truyền của các em cho bạn bè, gia đình và người dân tại cộng đồng. Qua đó, lãnh đạo cộng đồng đã nhìn nhận tầm quan trọng, nhu cầu đào tạo tập huấn về Quyền trẻ em và đã thay đổi cách nghĩ của mình đối với trẻ em, rằng trẻ em có quyền được tham gia và quyền được lắng nghe, do đó, góp phần thực hiện tốt hơn Công ước Liên Hợp Quốc về Quyền trẻ em.

Bản đồ hiểm họa với các thông tin khoa học đơn giản hỗ trợ cộng đồng trong giảm nhẹ thiên tai là sáng kiến được Trung tâm Nghiên cứu và Hợp tác quốc tế Canada (CECI) hỗ trợ thực hiện nhằm tăng cường an toàn cho người dân ở khu vực miền Trung thông qua xây dựng năng lực để ứng phó với BĐKH và tác động của thiên tai như lũ lụt và bão tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Bản đồ hiểm họa với những thông tin khoa học đơn giản về các khu vực hiểm họa, được đánh dấu bằng những biểu tượng và bản phân tích cụ thể về các dạng thiên tai, mức độ hiểm họa và các vấn đề môi trường. Như vậy, sáng kiến này đã đơn giản hóa các số liệu khoa học về khí hậu, các loại hiểm họa và môi trường để hỗ trợ cộng đồng trong lập kế hoạch quản lý thiên tai, là biện pháp giúp giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của cộng đồng thông qua nâng cao chất lượng của đánh giá rủi ro. Bản đồ này trở thành một công cụ hữu hiệu cho cả chính quyền và cộng đồng địa phương sử dụng khi muốn hiểu rõ hiện trạng thiên tai trong vùng và đề xuất những giải pháp ứng phó.

Tính đặc sắc và khác biệt

Các sáng kiến nhằm quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng của các tổ chức phi chính phủ quốc tế ở Việt Nam rất đa dạng về nội dung, đối tượng, địa bàn hoạt động và nhu cầu thực tiễn của các địa phương cũng như năng lực của chính các tổ chức phi chính phủ này. Đây là một loạt các hoạt động, sáng kiến được thực hiện theo những định hướng ưu tiên của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý rủi ro thiên tai tại Việt Nam.

Một điểm khác biệt của các sáng kiến này là đã thu hút được sự tham gia của cộng đồng địa phương, là những người được trực tiếp hưởng lợi từ nhiều vùng trong cả nước và đã huy động được sự hỗ trợ tích cực và hiệu quả của cộng đồng quốc tế.

Bài học kinh nghiệm

Điển hình này rất thành công trong việc huy động được nhiều tổ chức tham gia thực hiện, góp phần giải quyết những vấn đề bức thiết của cuộc sống đặt ra, đồng thời gắn với các chương trình của Chính phủ và khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương.

Điển hình đã áp dụng một cách sáng tạo những nguyên tắc PTBV, lấy con người làm trung tâm của sự phát triển và đảm bảo sự công bằng giữa các thế hệ.

Kết luận

Ba điển hình PTBV về ứng phó với BĐKH ((1) Đô thị ứng phó với BĐKH; 2) Các hoạt động ứng phó với BĐKH của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam; và 3) Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng) là một số trong rất nhiều các ví dụ thực tiễn liên quan đến lĩnh vực này.

Thực tiễn của Việt Nam đã chỉ ra rằng, BĐKH ngày càng hiện hữu và dưới tác động của BĐKH, các hiện tượng khí hậu cực đoan ngày càng gia tăng về cường độ, tần suất và khó dự báo. BĐKH sẽ tác động nghiêm trọng đến đời sống, sản xuất và môi trường nên cộng đồng địa phương phải chủ động ứng phó với những thay đổi này trong sản xuất và đời sống, cần có các giải pháp để thích ứng sản xuất nông lâm ngư nghiệp đối với BĐKH, đa dạng sinh kế để giảm rủi ro do tác động của BĐKH. Những hoạt động này đều được thực hiện với sự định hướng và điều phối của chính quyền Trung ương và địa phương theo các chương trình lớn mang tầm quốc gia, cũng như những dự án riêng lẻ của các tổ chức ở cộng đồng.

Nâng cao nhận thức và năng lực ứng phó với BĐKH của cộng đồng là công việc rất quan trọng, vừa cấp bách vừa lâu dài. Các kinh nghiệm mô hình ứng phó với BĐKH ở các địa phương có thể là bài học tốt để có thể áp dụng vào trong điều kiện cụ thể của các địa phương khác.

Hình 22: Thi công đê chắn sóng biển ở Nam Định

(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam, 2009)

PHẦN THỨ HAI:

BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ KHUYẾN NGHỊ

BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Mười một ví dụ điển hình PTBV được trình bày trong Báo cáo này là những minh họa mang tính chấm phá cho các chương trình, mô hình, sáng kiến điển hình về PTBV đa dạng, nhiều màu sắc ở Việt Nam. Những điển hình này liên quan đến 4 nhóm lĩnh vực về sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên trong sản xuất, xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn, bảo tồn và phát triển, ứng phó với biến đổi khí hậu, được minh họa bằng những chương trình, dự án có quy mô lớn đến những sáng kiến mô hình nhỏ lẻ mang tính cộng đồng địa phương. Đây là những trường hợp điển hình có những kết quả và tác động tích cực tới tiến trình PTBV ở Việt Nam và có những điển hình được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao.

Những điển hình được lựa chọn đều gắn với 19 lĩnh vực PTBV của Việt Nam, đồng thời có mối liên hệ tới chủ đề chính của Hội nghị Rio+20 về nền kinh tế xanh trong bối cảnh PTBV và xóa đói giảm nghèo và khung thể chế cho PTBV; và đặc biệt là dựa trên 8 nguyên tắc PTBV của Việt Nam, được áp dụng một cách sáng tạo từ 27 nguyên tắc phát triển bền vững trong Chương trình Nghị sự 21 thế giới.

Một số bài học được rút ra từ thực tiễn triển khai các mô hình, sáng kiến điển hình về PTBV, đó là:

- Cam kết mạnh mẽ của Chính phủ trong thực hiện PTBV đã tạo điều kiện và khuyến khích, thúc đẩy việc triển khai các mô hình, sáng kiến điển hình về PTBV ở Việt Nam thời gian qua.

- Các điển hình PTBV ở Việt Nam đều được thực hiện theo định hướng chính sách, chiến lược quốc gia và ngành và trong khuôn khổ các chương trình hành động của ngành hoặc địa phương nhằm thực hiện các Mục tiêu PTBV. Các điển hình được thực hiện phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, thể chế, văn hóa, dân tộc và truyền thống đặc thù của từng địa phương.

- Một kinh nghiệm thực tiễn của các điển hình là đều huy động được các nguồn lực khác nhau để thực hiện các mục tiêu PTBV, với sự tham gia tích cực, chủ động của các bên liên quan bao gồm chính quyền địa phương, các nhà khoa học, các nhà quản lý, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội dân sự và cộng đồng người dân nên đã đảm bảo cho sự thành công của các điển hình.

- Sự hỗ trợ hiệu quả của các tổ chức quốc tế góp phần quan trọng cho sự thành công của các điển hình PTBV.

Những kinh nghiệm được rút ra từ những điển hình này có thể là những gợi ý cho các tổ chức, cá nhân, các địa phương và các ngành trong cả nước xây dựng nên những mô hình, sáng kiến PTBV dựa trên điều kiện và hoàn cảnh đặc thù của mình. Đồng thời những ví dụ điển hình về PTBV ở Việt Nam sẽ là những bài học kinh nghiệm để chia sẻ với cộng đồng quốc tế.

KHUYẾN NGHỊ

Các chương trình, mô hình, sáng kiến điển hình về PTBV thực hiện trong thời gian qua đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu PTBV ở Việt Nam. Để có thể phát triển và nhân rộng các mô hình, sáng kiến PTBV, Việt Nam cần:

- Ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện các hoạt động, mô hình, sáng kiến PTBV.

- Tăng nguồn hỗ trợ tài chính từ ngân sách cho các hoạt động, mô hình, sáng kiến PTBV.

- Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan, đặc biệt là các nhà khoa học, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội trong việc thực hiện các hoạt động, mô hình, sáng kiến PTBV.

- Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm chia sẻ kinh nghiệm trong xây dựng và triển khai các hoạt động, mô hình, sáng kiến PTBV, đồng thời huy động sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế cho việc triển khai và nhân rộng các hoạt động, mô hình, sáng kiến PTBV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

ACCCRN, 2009. Responding to the Urban Climate Challenge. Published by: Institute for Social and Environmental Transition. 51 page.

Ban Quản lý Khu DTSQ quần đảo Cát Bà, 2007. Khu Dự trữ sinh quyển thế giới quần đảo Cát Bà, thành phố Hải Phòng, Việt Nam: Mô hình phát triển bền vững. 24 trang.

Bộ Công Thương, 2012. Báo cáo tổng kết Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (Chương trình hợp tác phát triển Việt Nam - Đan Mạch về môi trường 2005 - 2011). Tháng 2 năm 2012. 144 trang.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2009. Nghiên cứu các mô hình hướng tới sản xuất và tiêu thụ bền vững cho doanh nghiệp. Chương trình phát triển bền vững về môi trường - Hợp phần Hỗ trợ môi trường nhỏ, Cơ quan Hợp tác Phát triển Thụy Điển. Tài liệu lưu hành nội bộ. Hà Nội. 159 trang.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006. Nghiên cứu tổng kết một số mô hình phát triển bền vững ở Việt Nam. Dự án "Hỗ trợ xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 Quốc gia Việt Nam". NXB. Lao động - Xã hội. Hà Nội. 276 trang.

Bộ Công Thương, 2012. Báo cáo tổng kết Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (Chương trình Hợp tác phát triển Việt Nam - Đan Mạch về môi trường 2005 - 2011). Hà Nội, tháng 2 năm 2012. 51 trang.

Bộ Công Thương, 2011. Báo cáo tổng kết và đánh giá giai đoạn I (2006 - 2010) và định hướng các nội dung thực hiện giai đoạn II (2011 - 2015) Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2011. 96 trang.

Bộ Công Thương, 2008. Báo cáo đánh giá sản xuất sạch hơn Công ty Cổ phần Fococef Quảng Nam. Báo cáo được thực hiện bởi Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam cho Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, Bộ Công Thương. 33 trang.

Bộ Công Thương, 2007. Báo cáo đánh giá sản xuất sạch hơn công ty Cổ phần Giấy xuất khẩu Thái Nguyên. Báo cáo được thực hiện bởi Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam cho Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, Bộ Công Thương. 45 trang.

Bộ Khoa học và Công nghệ, 2011. Kỷ yếu Dự án "Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam" (PECSME) giai đoạn 2006 - 2010. Hà Nội. 176 trang.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2011. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 2006 - 2010, nội dung chủ yếu chương trình giai đoạn 2011 - 2015. Hà Nội tháng 2 năm 2011. 55 trang.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2012. Báo cáo tình hình thiên tai (2007 - 2011). Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hà Nội ngày 25 tháng 4 năm 2012. 16 trang.

CARE Quốc tế, 2007. Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng: Một số điển hình làm tốt. 40 trang.

Care, Oxfam và World Vision, 2010. Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng: Một số mô hình quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng của các tổ chức CARE, Oxfam và World Vision. 45 trang.

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2010. Việt Nam: 2/3 chặng đường thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, hướng tới năm 2015. Báo cáo Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 2010. 164 trang.

Dự án "Xây dựng năng lực về biến đổi khí hậu cho các tổ chức xã hội dân sự", 2011. Các mô hình ứng phó với biến đổi khí hậu: Kinh nghiệm của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam. 89 trang.

Hoàng Minh Hà, Maine van Noordwijk, Phạm Thu Thủy, Vũ Tấn Phương, 2008. Chi trả dịch vụ môi trường: Kinh nghiệm và bài học tại Việt Nam. NXB. Thông tấn xã Việt Nam. Hà Nội. 34 trang.

Mạng lưới An ninh lương thực và Giảm nghèo CIFPEN, 2010. Một số mô hình nông nghiệp bền vững cho hộ sản xuất quy mô nhỏ. NXB. Văn hóa - Dân tộc, Hà Nội. 100 trang.

Nguyễn Hoàng Trí, 2011. Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà - Phòng thí nghiệm học tập cho phát

triển bền vững. Trong: Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, 2011. Đất ngập nước và biến đổi khí hậu. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia. NXB. Khoa học và Kỹ thuật: 45 - 56 trang.

Vietnam, Socialist Republic, 2005. Vietnam Achieving the Mizllennium Developments Goals. Hanoi. 84 pages.

Võ Quý, 2008. Quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên và vùng đệm. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội. 84 trang.

United Nations, 2010. World Youth Report 2010: Youth and Climate Change. United Nations, New York. 190 pages.

Chịu trách nhiệm nội dung

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Chế bản và trình bày

Công ty TNHH Con Đường Mới

Ảnh bìa

Thông Tấn Xã Việt Nam

In 200 cuốn khổ A4 tại Công ty TNHH Con Đường Mới

Giấy phép xuất bản số 79/2012/QĐ-NXB cấp ngày 7 tháng 6 năm2012

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2012